

Phụ lục I.5
CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY ĐỊNH
LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THUỘC
PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

I. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Điều 4 của Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg;

b) Bản thuyết minh doanh nghiệp đáp ứng đủ các tiêu chí quy định tại Điều 2 của Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg; bản sao hoặc bản sao điện tử các minh chứng cho các nội dung thuyết minh gồm: báo cáo Tài chính của doanh nghiệp 02 năm liền kề trước khi đề nghị công nhận doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao; các hợp đồng nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, mua vật tư thiết bị phục vụ đổi mới công nghệ, sản phẩm... của doanh nghiệp; hợp đồng lao động, bằng cấp của lao động có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên đang trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển tại doanh nghiệp; Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn còn hiệu lực của sản phẩm, hàng hóa do doanh nghiệp sản xuất; văn bản minh chứng về bảo vệ môi trường đã được cấp có thẩm quyền cấp.

3. Trình tự, thủ tục thẩm định, cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ, quyết định thành lập Tổ Thẩm định hồ sơ công nhận doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao (sau đây gọi tắt là Tổ Thẩm định) đối với các hồ sơ hợp lệ hoặc có văn bản thông báo cho doanh nghiệp về việc hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; thời gian doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định. Thành phần Tổ Thẩm định có từ 07 đến 09 thành viên, gồm: Tổ trưởng là đại diện lãnh đạo và 01 thư ký là chuyên viên thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; các thành viên khác gồm đại diện các Sở: Tài chính, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ; ngoài ra có thể mời thêm một số chuyên gia có liên quan;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi có quyết định thành lập, Tổ Thẩm định tiến hành họp thẩm định hồ sơ khi có ít nhất hai phần ba số thành viên có mặt. Tổ Thẩm định có trách nhiệm đánh giá hồ sơ do doanh nghiệp lập về tính đầy đủ, chính xác, đáp ứng các điều kiện theo quy định; lập biên bản họp gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày họp, trên cơ sở kết quả họp Tổ Thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được kết quả tổng hợp từ Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quyết định cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và gửi cho doanh nghiệp, trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

4. Mẫu Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg.

II. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Điều 6 của Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Trước thời hạn Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hết hiệu lực 45 ngày, doanh nghiệp lập hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg;

b) Bản thuyết minh theo quy định tại điểm I.2.b Phụ lục này.

3. Trình tự, thủ tục thẩm định hồ sơ công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại điểm I.3 Phụ lục này.

4. Đối với Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao bị mất hoặc bị hư hỏng trong thời gian còn hiệu lực nhưng không thuộc trường hợp quy định tại điểm II.1 Phụ lục này, doanh nghiệp gửi văn bản đến Sở Nông nghiệp và Môi trường để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại Giấy chứng nhận cho doanh nghiệp. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và gửi cho doanh nghiệp.

III. Trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Điều 4 Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Tổ chức đầu mối của vùng lập 01 bộ hồ sơ đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I.5 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Bản thuyết minh vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 2 Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I.5 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra và thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Thời gian bổ sung, sửa đổi hồ sơ là 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thông báo.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Trường hợp từ chối công nhận thì phải thông báo lý do bằng văn bản cho tổ chức đề nghị công nhận.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN
VÙNG NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố...

Căn cứ quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và Nghị quyết số 66.../2026/NQ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến sản xuất, kinh doanh, (*tên Doanh nghiệp...*) đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố... xem xét công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụ thể như sau:

1. Tên Doanh nghiệp/Tổ chức đại diện:.....

- Tên viết tắt (nếu có):

- Tên giao dịch: bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

- Địa chỉ:

- Số điện thoại:..... Fax:

- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh:

.....

.....

2. Tên vùng sản xuất nông nghiệp đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:

- Số lượng tổ chức thuộc vùng:.....

3. Hồ sơ kèm theo gồm:

Bản Thuyết minh vùng sản xuất nông nghiệp đáp ứng đủ các điều kiện khác theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

4. Phần cam đoan:

Chúng tôi xin cam đoan những thông tin trên đây là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung đã khai trong đơn đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Nếu được Chứng nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chúng tôi xin cam kết hoạt động đúng theo quy định của pháp luật, đúng nội dung đề nghị và chịu trách nhiệm về mọi hành vi của mình trước pháp luật.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.... xem xét và chứng nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (tên vùng.....)/.

TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN
(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

THUYẾT MINH
VÙNG NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đề nghị công nhận

- Tên Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đề nghị công nhận:

.....

- Tên viết tắt (nếu có):

- Tên giao dịch bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

- Địa chỉ:

- Lĩnh vực sản xuất nông nghiệp:

- Số lượng tổ chức/cá nhân sản xuất kinh doanh thuộc vùng:

.....

(Thông tin cụ thể từng Tổ chức/cá nhân sản xuất kinh doanh thuộc vùng tại Phụ lục kèm theo)

2. Tên tổ chức đại diện:

- Tên viết tắt (nếu có):

- Tên giao dịch: bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

- Địa chỉ trụ sở:

- Số điện thoại: Fax:

- Đại diện doanh nghiệp: (Họ và tên)....., chức vụ.....

- Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp: *(Nêu tóm tắt lĩnh vực đăng ký hoạt động của doanh nghiệp)*

- Giấy phép đăng ký kinh doanh số:, ngày cấp:....., Cơ quan cấp:

3. Tên tổ chức/cá nhân sản xuất kinh doanh 2:

- Tên viết tắt (nếu có):

- Tên giao dịch: bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

- Địa chỉ trụ sở:

- Số điện thoại: Fax:

- Đại diện doanh nghiệp: (Họ và tên)....., chức vụ.....
 - Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp: *(Nêu tóm tắt lĩnh vực đăng ký hoạt động của doanh nghiệp)*
 - Giấy phép đăng ký kinh doanh số:, ngày cấp:....., Cơ quan cấp:
4. Tên tổ chức/cá nhân sản xuất kinh doanh 3:
-
-

II. THUYẾT MINH SỰ ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 2 QUYẾT ĐỊNH SỐ 66/2015/QĐ-TTg

1. Thuyết minh về phương thức tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm liên kết theo chuỗi giá trị trong vùng, với các tổ chức đầu mối của vùng là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong vùng ký hợp đồng thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp của vùng

(thuyết minh và đưa ra minh chứng sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong vùng).

2. Thuyết minh về sản phẩm sản xuất trong vùng

(thuyết minh về các giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản có năng suất, chất lượng cao và khả năng chống chịu vượt trội/Sản phẩm nông lâm thủy sản có giá trị gia tăng, hiệu quả kinh tế cao, chất lượng đạt tiêu chuẩn quốc tế, khu vực hoặc quốc gia (Viet GAP) kèm theo các minh chứng).

3. Công nghệ ứng dụng trong vùng

(nêu và mô tả các công nghệ ứng dụng trong sản xuất tại vùng, quy mô ứng dụng, tính tiên tiến của công nghệ, hiệu quả của việc ứng dụng công nghệ trong việc nâng cao giá trị sản phẩm, tăng năng suất lao động kèm theo các minh chứng).

4. Thuyết minh về sự phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất nông nghiệp của ngành và địa phương, tính chuyên canh của vùng sản xuất hàng hóa, tính liên vùng, liên thửa, điều kiện tự nhiên, cơ sở hạ tầng kỹ thuật về giao thông, thủy lợi hiện tại của vùng

(thuyết minh và đưa ra các văn bản, giấy tờ để minh chứng cho việc đáp ứng tiêu chí này).

5. Thuyết minh về quy mô vùng

(nêu rõ đối tượng sản xuất và quy mô sản xuất về diện tích đối với các sản phẩm trồng trọt và nuôi thủy sản; số lượng đầu con đối với sản phẩm chăn nuôi).

III. TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ NGHỊ

1. Tự đánh giá

(Tự đánh giá đã đáp ứng đủ các tiêu chí quy định tại Điều 2 Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hay chưa).

2. Đề nghị

(Nêu những đề nghị về việc xem xét công nhận).

TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN
(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

Phụ lục I.6
CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY ĐỊNH
LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ NGOẠI GIAO

I. Thủ tục cấp phép hoạt động thông tin, báo chí của phóng viên không thường trú tại Điều 4 Nghị định số 88/2012/NĐ-CP quy định về hoạt động thông tin, báo chí của báo chí nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam (Nghị định số 88/2012/NĐ-CP)

1. Phóng viên nước ngoài có yêu cầu hoạt động thông tin, báo chí tại Việt Nam gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia ít nhất 07 ngày làm việc trước ngày dự định vào Việt Nam.

Hồ sơ đề nghị hoạt động thông tin, báo chí tại Việt Nam gồm:

a) Văn bản đề nghị hoạt động thông tin, báo chí tại Việt Nam theo mẫu do Bộ Ngoại giao ban hành;

b) Bản chụp hộ chiếu của phóng viên nước ngoài.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị, Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có ý kiến trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận bằng văn bản cho phóng viên nước ngoài. Trong trường hợp được chấp thuận, Bộ Ngoại giao sẽ cấp Giấy phép hoạt động báo chí cho phóng viên nước ngoài.

3. Sau khi vào Việt Nam, phóng viên nước ngoài đến cơ quan hướng dẫn phóng viên (Trung tâm Hướng dẫn Báo chí nước ngoài thuộc Bộ Ngoại giao) hoặc một cơ quan được Bộ Ngoại giao chấp thuận để nhận Giấy phép hoạt động báo chí và được hướng dẫn hoạt động.

II. Thủ tục lập Văn phòng thường trú tại Điều 7 Nghị định số 88/2012/NĐ-CP

1. Cơ quan báo chí nước ngoài có nhu cầu lập Văn phòng thường trú tại Việt Nam gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị lập Văn phòng thường trú trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Ngoại giao, hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Hồ sơ đề nghị lập Văn phòng thường trú tại Việt Nam gồm:

a) Văn bản đề nghị của người đứng đầu cơ quan báo chí nước ngoài hoặc của người được người đứng đầu cơ quan báo chí nước ngoài ủy quyền theo mẫu do Bộ Ngoại giao ban hành;

b) Bản chụp Giấy chứng nhận tư cách pháp nhân của cơ quan báo chí nước ngoài đã được hợp pháp hóa, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước liên quan là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại;

c) Thông tin cơ bản về cơ quan báo chí nước ngoài.

2. Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Ngoại giao sẽ cấp Giấy phép lập Văn phòng thường trú tại Việt Nam cho cơ quan báo chí nước ngoài nếu được chấp thuận.

III. Thủ tục cử phóng viên thường trú tại Điều 8 Nghị định số 88/2012/NĐ-CP

1. Cơ quan báo chí nước ngoài có đề nghị cử phóng viên thường trú tại địa phương khác của Việt Nam gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Hồ sơ đề nghị cử phóng viên thường trú tại địa phương khác của Việt Nam gồm:

a) Văn bản đề nghị cử phóng viên thường trú của người đứng đầu cơ quan báo chí nước ngoài hoặc người được người đứng đầu cơ quan báo chí nước ngoài ủy quyền theo mẫu do Bộ Ngoại giao ban hành;

b) Bản chụp hộ chiếu của người được cử làm phóng viên thường trú;

c) Nếu người được cử làm phóng viên thường trú là vợ hoặc chồng của thành viên cơ quan đại diện nước ngoài và được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao, lãnh sự, cơ quan đại diện nước ngoài phải có văn bản cam kết từ bỏ quyền ưu đãi, miễn trừ từ thời điểm được chấp thuận làm phóng viên thường trú.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài phải có văn bản thông báo ý kiến chấp thuận hoặc không chấp thuận phóng viên nước ngoài được báo chí nước ngoài cử làm phóng viên thường trú.

3. Trường hợp cần có thị thực, phóng viên nước ngoài đến cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để hoàn tất thủ tục xin cấp thị thực nhập cảnh sau khi được Bộ Ngoại giao chấp thuận làm phóng viên thường trú tại Việt Nam.

IV. Thẻ phóng viên nước ngoài quy định tại Điều 12 Nghị định số 88/2012/NĐ-CP

1. Phóng viên thường trú được Bộ Ngoại giao cấp Thẻ phóng viên nước ngoài, có giá trị không quá 12 tháng, phù hợp với thời hạn thị thực nhập - xuất cảnh của phóng viên. Phóng viên thường trú đề nghị cấp Thẻ phóng viên nước ngoài gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Ngoại giao,

hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Hồ sơ đề nghị cấp Thẻ phóng viên nước ngoài gồm:

- a) Văn bản đề nghị cấp Thẻ phóng viên nước ngoài của phóng viên thường trú theo mẫu do Bộ Ngoại giao ban hành;
- b) Bản chụp hộ chiếu của phóng viên thường trú;
- c) 02 ảnh chân dung 03 cm x 04 cm hoặc bản điện tử ảnh màu cỡ 03 cm x 04 cm (trong trường hợp thực hiện trực tuyến) của phóng viên thường trú.

2. Phóng viên thường trú có đề nghị cấp lại Thẻ phóng viên nước ngoài do bị hỏng, bị mất gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Hồ sơ đề nghị cấp lại Thẻ phóng viên nước ngoài gồm:

- a) Văn bản đề nghị cấp lại Thẻ phóng viên nước ngoài của phóng viên thường trú theo mẫu do Bộ Ngoại giao ban hành;
- b) Bản chụp hộ chiếu của phóng viên thường trú;
- c) 02 ảnh chân dung 03 cm x 04 cm hoặc bản điện tử ảnh màu cỡ 03 cm x 04 cm (trong trường hợp thực hiện trực tuyến) của phóng viên thường trú;
- d) Thẻ phóng viên nước ngoài (trong trường hợp thẻ bị hỏng);
- đ) Đơn trình bày mất Thẻ phóng viên nước ngoài có xác nhận của cơ quan công an (trong trường hợp thẻ bị mất).

3. Chậm nhất 15 ngày làm việc trước khi Thẻ phóng viên nước ngoài hết hạn, phóng viên thường trú phải làm thủ tục gia hạn Thẻ phóng viên nước ngoài nếu được Bộ Ngoại giao cho phép tiếp tục làm phóng viên thường trú. Phóng viên thường trú có đề nghị gia hạn Thẻ phóng viên nước ngoài gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn thẻ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Hồ sơ đề nghị gia hạn Thẻ phóng viên nước ngoài gồm:

- a) Văn bản thông báo tiếp tục cử phóng viên thường trú tại Việt Nam của người có thẩm quyền của cơ quan báo chí nước ngoài theo mẫu do Bộ Ngoại giao ban hành;
- b) Thẻ phóng viên nước ngoài của phóng viên thường trú;

c) Bản chụp hộ chiếu của phóng viên thường trú.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị, Bộ Ngoại giao hoàn thành việc cấp, cấp lại hoặc gia hạn Thẻ phóng viên nước ngoài. Trong trường hợp từ chối cấp, cấp lại hoặc gia hạn Thẻ phóng viên nước ngoài, Bộ Ngoại giao thông báo bằng văn bản cho phóng viên nước ngoài.

5. Khi hoạt động Thông tin, báo chí tại Việt Nam, phóng viên thường trú phải mang theo Thẻ phóng viên nước ngoài, hộ chiếu và xuất trình cho các cơ quan chức năng của Việt Nam khi được yêu cầu.

6. Khi phóng viên thường trú chấm dứt hoạt động tại Việt Nam, Văn phòng thường trú phải thông báo cho Bộ Ngoại giao bằng văn bản ít nhất 15 ngày làm việc trước khi phóng viên chấm dứt hoạt động và phải nộp lại Thẻ phóng viên nước ngoài cho Bộ Ngoại giao trước khi phóng viên xuất cảnh Việt Nam.

V. Trợ lý báo chí của Văn phòng thường trú tại Điều 14 Nghị định số 88/2012/NĐ-CP

1. Văn phòng thường trú được phép thuê trợ lý báo chí để hỗ trợ các hoạt động của Văn phòng thường trú, phóng viên thường trú. Văn phòng thường trú có đề nghị thuê trợ lý báo chí gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị, Bộ Ngoại giao có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Văn phòng thường trú.

Hồ sơ đề nghị cấp phép làm trợ lý báo chí gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp phép làm trợ lý báo chí của Trưởng Văn phòng thường trú theo mẫu do Bộ Ngoại giao ban hành;

b) 02 ảnh chân dung 03 cm x 04 cm hoặc bản điện tử ảnh màu cỡ 03 cm x 04 cm (trong trường hợp thực hiện trực tuyến) của người được đề nghị cấp phép làm trợ lý báo chí.

2. Trợ lý báo chí được phép thực hiện các công việc hỗ trợ hoạt động thông tin, báo chí của phóng viên thường trú và Văn phòng thường trú tại Việt Nam như chụp ảnh, quay phim, phiên dịch và các công việc hành chính hỗ trợ cho hoạt động của Văn phòng thường trú. Trợ lý báo chí không được hưởng quy chế phóng viên thường trú và không được tiến hành các hoạt động thông tin, báo chí thay phóng viên thường trú.

3. Bộ Ngoại giao là cơ quan cung ứng trợ lý báo chí cho các Văn phòng thường trú. Việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý trợ lý báo chí phải thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam.

VI. Cộng tác viên của Văn phòng thường trú tại Điều 15 Nghị định số 88/2012/NĐ-CP

1. Khi có nhu cầu thuê cộng tác viên, Văn phòng thường trú gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị, Bộ Ngoại giao có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Văn phòng thường trú.

Hồ sơ đề nghị cấp phép cho cộng tác viên gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp phép làm cộng tác viên cho Văn phòng thường trú của Trưởng Văn phòng thường trú theo mẫu do Bộ Ngoại giao ban hành;

b) 01 ảnh chân dung 03 cm x 04 cm hoặc bản điện tử ảnh màu cỡ 03 cm x 04 cm (trong trường hợp thực hiện trực tuyến) của người được cử làm cộng tác viên.

2. Văn phòng thường trú chỉ được phép thuê và sử dụng cộng tác viên sau khi được Bộ Ngoại giao chấp thuận bằng văn bản. Cộng tác viên của Văn phòng thường trú chỉ được phép thực hiện các công việc hỗ trợ hoạt động thông tin, báo chí của phóng viên thường trú, Văn phòng thường trú như quay phim, chụp ảnh, phiên dịch trong một số hoạt động cụ thể nhất định, trong một thời gian nhất định và không được hoạt động thay thế phóng viên thường trú.

3. Trong trường hợp cộng tác viên là vợ hoặc chồng của thành viên cơ quan đại diện nước ngoài và được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao, lãnh sự, cơ quan đại diện nước ngoài phải có văn bản chính thức cam kết từ bỏ quyền ưu đãi, miễn trừ.

Phụ lục I.7
CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY ĐỊNH
LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ NỘI VỤ

Mục 1
CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC KINH DOANH DỊCH VỤ ĐƯA NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI

I. Thời hạn giải quyết hồ sơ đề nghị Cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ xem xét và cấp Giấy phép cho doanh nghiệp; trường hợp không cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

II. Hồ sơ Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; điểm a khoản 1 Mục 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 128/2025/NĐ-CP về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ (Nghị định số 128/2025/NĐ-CP) và Điều 17 Thông tư số 09/2025/TT-BNV quy định về phân định thẩm quyền và phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ (Thông tư số 09/2025/TT-BNV)

1. Văn bản về việc chuẩn bị nguồn lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Bản sao văn bản đề nghị của bên nước ngoài tiếp nhận lao động hoặc thỏa thuận hợp tác giữa doanh nghiệp Việt Nam với bên nước ngoài tiếp nhận lao động kèm theo bản dịch tiếng Việt; gồm những nội dung sau:

a) Số lượng lao động mà doanh nghiệp Việt Nam cần chuẩn bị, ngành nghề, giới tính người lao động;

b) Yêu cầu về trình độ, kỹ năng nghề, ngoại ngữ của người lao động;

c) Thông tin cơ bản về việc làm ở nước ngoài (nơi làm việc, mức lương, thời hạn hợp đồng lao động);

d) Thời gian dự kiến tuyển chọn.

3. Tài liệu chứng minh được cơ quan chức năng nước cho phép tuyển dụng lao động nước ngoài đối với bên nước ngoài lần đầu hợp tác với doanh nghiệp dịch vụ Việt Nam:

a) Trường hợp bên nước ngoài là người sử dụng lao động, tài liệu chứng minh bao gồm:

- 01 bản sao giấy phép kinh doanh hoặc giấy tờ khác tương đương do cơ quan chức năng cấp cho người sử dụng lao động thể hiện lĩnh vực kinh doanh phù hợp với ngành, nghề công việc tuyển dụng lao động nước ngoài, kèm bản dịch tiếng Việt;

- Đối với nước có quy định về điều kiện tiếp nhận lao động nước ngoài thì cung cấp 01 bản sao tài liệu thể hiện người sử dụng lao động đáp ứng quy định này, kèm bản dịch tiếng Việt.

b) Trường hợp bên nước ngoài là tổ chức dịch vụ việc làm, tài liệu chứng minh bao gồm:

- 01 bản sao giấy phép kinh doanh hoặc giấy tờ khác tương đương do cơ quan chức năng cấp hoặc xác nhận cho tổ chức dịch vụ việc làm thể hiện ngành, nghề kinh doanh bao gồm dịch vụ việc làm, kèm bản dịch tiếng Việt;

- 01 bản sao thỏa thuận hợp tác giữa tổ chức dịch vụ với người sử dụng lao động về việc tuyển dụng lao động Việt Nam hoặc văn bản của người sử dụng lao động đề nghị tổ chức dịch vụ việc làm chuẩn bị nguồn hoặc tuyển dụng lao động Việt Nam, kèm bản dịch tiếng Việt;

- Tài liệu chứng minh đối với người sử dụng lao động quy định tại điểm a khoản này.

III. Hồ sơ Đăng ký hợp đồng cung ứng lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Văn bản đăng ký hợp đồng cung ứng lao động;
2. Bản sao của hợp đồng cung ứng lao động kèm theo bản dịch tiếng Việt;
3. Tài liệu chứng minh việc đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước tiếp nhận lao động.

IV. Không thực hiện thủ tục hành chính Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài quy định tại các khoản 1 và 3 Điều 31 Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; các điểm a và c khoản 2 Mục 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 128/2025/NĐ-CP.

Doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính như sau:

1. Chậm nhất là 20 ngày trước ngày đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài kèm theo bản sao hợp đồng trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài.

2. Nội dung phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài bao gồm:

a) Việc quản lý, sử dụng người lao động ở nước ngoài, trong đó nêu rõ số lượng người lao động đưa đi, giới tính, ngành, nghề, công việc cụ thể, thời hạn làm việc, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, làm thêm giờ, tiền lương, điều kiện làm việc, điều kiện sinh hoạt, chế độ khám bệnh, chữa bệnh; xử lý rủi ro, giải quyết quyền lợi, chế độ đối với người lao động trong trường hợp bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và quyền lợi, chế độ khác có liên quan đến người lao động;

b) Việc đưa người lao động về nước trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, bất ổn chính trị, suy thoái kinh tế, tình trạng khẩn cấp hoặc vì lý do bất khả kháng khác.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày người lao động xuất cảnh, doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu phải cập nhật thông tin về người lao động trên Hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

V. Không thực hiện thủ tục hành chính Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài quy định tại các khoản 1 và 3 Điều 34 Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; các điểm a và c khoản 2 Mục 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 128/2025/NĐ-CP.

Tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính như sau:

1. Chậm nhất là 20 ngày trước ngày đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

2. Nội dung phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài bao gồm:

a) Việc quản lý, sử dụng người lao động ở nước ngoài, trong đó nêu rõ số lượng người lao động đưa đi, giới tính, ngành, nghề, công việc cụ thể, thời hạn làm việc, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, làm thêm giờ, tiền lương, điều kiện làm việc, điều kiện sinh hoạt, chế độ khám bệnh, chữa bệnh; xử lý rủi ro, giải quyết quyền lợi, chế độ đối với người lao động trong trường hợp bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và chế độ khác có liên quan đến người lao động;

b) Việc đưa người lao động về nước trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, bất ổn chính trị, suy thoái kinh tế, tình trạng khẩn cấp hoặc vì lý do bất khả kháng khác.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày người lao động xuất cảnh, tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài phải cập nhật thông tin về người lao động trên Hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

VI. Trình tự, thủ tục đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập quy định tại Điều 39 Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; điểm a khoản 4 Mục 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 128/2025/NĐ-CP

1. Doanh nghiệp đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài nộp 01 bộ hồ sơ tại điểm A.VII mục này đăng ký trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin về giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính phải trả lời bằng văn bản cho doanh nghiệp; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

VII. Hồ sơ đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập quy định tại Điều 40 Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; điểm b khoản 4 Mục 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 128/2025/NĐ-CP

1. Văn bản đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập;

2. Bản sao hợp đồng nhận lao động thực tập kèm theo bản dịch tiếng Việt;

3. Tài liệu chứng minh việc đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước tiếp nhận lao động;

4. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Doanh nghiệp chỉ phải nộp thành phần hồ sơ này khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được đầy đủ, chính xác thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

VIII. Không thực hiện thủ tục hành chính Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng từ 90 ngày trở lên) quy định tại khoản 3 Điều 11, khoản 8 Mục 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 128/2025/NĐ-CP đối với doanh nghiệp đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập sau thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực

IX. Không thực hiện thủ tục hành chính Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày) quy định tại mục 2 Chương IV Nghị định số 112/2021/NĐ-CP đối với doanh nghiệp đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập sau thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực.

B. LĨNH VỰC KINH DOANH DỊCH VỤ CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG

I. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép quy định tại Điều 24 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động (Nghị định số 145/2020/NĐ-CP)

1. Văn bản đề nghị cấp giấy phép của doanh nghiệp theo Mẫu số 02 Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Phiếu lý lịch tư pháp

Doanh nghiệp chỉ phải nộp thành phần hồ sơ này khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được đầy đủ, chính xác thông tin về Phiếu lý lịch tư pháp trên Cơ sở dữ liệu Phiếu lý lịch tư pháp.

Trường hợp người đại diện là người nước ngoài không thuộc đối tượng cấp phiếu lý lịch tư pháp số 1 thì được thay thế bằng phiếu lý lịch tư pháp tại quốc gia mang quốc tịch. Văn bản này phải được cấp trước ngày nộp hồ sơ không quá 06 tháng, phải được dịch ra tiếng Việt, chứng thực và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định pháp luật.

3. Văn bản chứng minh thời gian trực tiếp làm chuyên môn hoặc quản lý về cho thuê lại lao động hoặc cung ứng lao động của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp quy định tại điểm B.1.b mục 2 Phụ lục này là bản sao hợp lệ (bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc bản sao chứng thực điện tử hoặc bản sao đối chiếu với bản chính) một trong các loại văn bản sau:

a) Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc hoặc quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, giao nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

b) Quyết định bổ nhiệm (đối với người làm việc theo chế độ bổ nhiệm) hoặc văn bản công nhận kết quả bầu (đối với người làm việc theo chế độ bầu cử) của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với trường hợp là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp cho thuê lại hoặc cung ứng lao động).

Các văn bản quy định tại điểm a, điểm b, là văn bản của nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt, chứng thực và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định pháp luật.

4. Giấy chứng nhận tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động theo Mẫu số 02/PL/III Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

II. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép quy định tại Điều 25 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP

1. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm B.I mục này trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin về giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Trong thời hạn 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ bảo đảm theo quy định, Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, thẩm tra, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép đối với doanh nghiệp.

Trường hợp hồ sơ không bảo đảm theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Nội vụ có văn bản yêu cầu doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp giấy phép đối với doanh nghiệp; trường hợp không cấp giấy phép thì có văn bản trả lời doanh nghiệp trong đó nêu rõ lý do không cấp giấy phép.

4. Không cấp giấy phép trong các trường hợp sau đây:

- Không bảo đảm điều kiện theo quy định tại điểm B mục 2 Phụ lục này;

- Đã sử dụng giấy phép giả để hoạt động cho thuê lại lao động;

- Có người đại diện theo pháp luật đã từng là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp bị thu hồi giấy phép vì những lý do tại các điểm d, đ và điểm e khoản 1 Điều 28 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP trong 05 năm liền kể trước khi đề nghị cấp giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động;

- Có người đại diện theo pháp luật đã từng là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp sử dụng giấy phép giả.

III. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP

1. Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép của doanh nghiệp theo Mẫu số 02 Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Văn bản quy định tại điểm B.I.4 mục này.

3. Các văn bản quy định tại các điểm B.I.2, B.I.3 mục này đối với trường hợp doanh nghiệp đề nghị gia hạn giấy phép đồng thời thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

IV. Trình tự, thủ tục gia hạn giấy phép tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP

1. Doanh nghiệp nộp một bộ hồ sơ theo quy định tại 1 điểm B.III mục này trực tuyến trên Công Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ bảo đảm theo quy định, Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, thẩm tra, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gia hạn giấy phép đối với doanh nghiệp. Trường hợp hồ sơ không bảo đảm theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Nội vụ có văn bản yêu cầu doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, gia hạn giấy phép đối với doanh nghiệp; trường hợp không gia hạn giấy phép thì có văn bản trả lời doanh nghiệp trong đó nêu rõ lý do không gia hạn giấy phép.

4. Trường hợp doanh nghiệp cho thuê lại không bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP hoặc thuộc trường hợp quy định tại điểm B.II.4 mục này thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho doanh nghiệp biết và nêu rõ lý do không gia hạn.

V. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động tại khoản 2 Điều 27 tại Nghị định số 145/2020/NĐ-CP

1. Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số 02 Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với trường hợp thay đổi tên doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính nhưng vẫn trên địa bàn cấp tỉnh đã cấp giấy phép hoặc giấy phép bị hư hỏng không còn đầy đủ thông tin trên giấy phép.

Doanh nghiệp chỉ phải nộp thành phần hồ sơ này khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được đầy đủ, chính xác thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

3. Các văn bản quy định tại các khoản điểm B.I.2 và điểm B.I.3 mục này đối với trường hợp doanh nghiệp thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

4. Các văn bản quy định tại các điểm B.I.2, điểm B.I.3 và điểm B.I.4 mục này đối với trường hợp giấy phép bị mất.

5. Giấy phép đã được cấp trước đó đối với trường hợp quy định tại các điểm a và c khoản 1 Điều 27 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

VI. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy phép quy định tại khoản 3 Điều 27 tại Nghị định số 145/2020/NĐ-CP

1. Doanh nghiệp nộp một bộ hồ sơ theo quy định tại điểm B.V mục này, trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin về giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ bảo đảm theo quy định, Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, thẩm tra, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại giấy phép đối với doanh nghiệp. Trường hợp hồ sơ không bảo đảm theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Nội vụ có văn bản yêu cầu doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ;

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp lại giấy phép đối với

doanh nghiệp; trường hợp không cấp lại giấy phép thì có văn bản trả lời doanh nghiệp trong đó nêu rõ lý do không cấp lại giấy phép.

VII. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép quy định tại khoản 4 Điều 27 tại Nghị định số 145/2020/NĐ-CP

1. Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số 02 Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết này;
2. Giấy phép đã được cấp bởi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính trước đây.

VIII. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy phép quy định tại khoản 4 Điều 27 tại Nghị định số 145/2020/NĐ-CP

1. Doanh nghiệp nộp một bộ hồ sơ quy định tại điểm B.VII mục này trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.
2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính mới, có văn bản đề nghị Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đã được cấp giấy phép cung cấp bản sao hồ sơ đề nghị cấp giấy phép và xác nhận về các điều kiện không bị thu hồi giấy phép của doanh nghiệp cho thuê lại;
3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính mới, Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đã được cấp giấy phép có ý kiến về tình hình hoạt động của doanh nghiệp cho thuê lại trong thời gian hoạt động tại địa bàn, trả lời cho Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính mới và gửi kèm bản sao hồ sơ đề nghị cấp giấy phép của doanh nghiệp cho thuê lại.

Trường hợp doanh nghiệp cho thuê lại bị thu hồi giấy phép theo khoản 1 Điều 28 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP, Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp cho thuê lại đã được cấp giấy phép có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi giấy phép và thông báo cho Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính mới;

4. Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp cho thuê lại đã được cấp giấy phép, Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính mới trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại giấy phép cho doanh nghiệp.

Trường hợp doanh nghiệp cho thuê lại bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính trước đây thu hồi giấy phép theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP, Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính mới có văn bản yêu cầu doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép cho doanh nghiệp cho thuê lại.

Trường hợp doanh nghiệp cho thuê lại bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính trước đây thu hồi giấy phép theo quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 1 Điều 28 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP, Sở Nội vụ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không cấp giấy phép đối với doanh nghiệp cho thuê lại;

5. Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính mới, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp giấy phép đối với doanh nghiệp; trường hợp không cấp giấy phép thì có văn bản trả lời doanh nghiệp trong đó nêu rõ lý do không cấp giấy phép.

IX. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép quy định khoản 3 Điều 28 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP

1. Doanh nghiệp nộp một bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép của doanh nghiệp, Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính kiểm tra, rà soát các hợp đồng cho thuê lại lao động đang còn hiệu lực của doanh nghiệp để yêu cầu doanh nghiệp cho thuê lại giải quyết chế độ cho người lao động theo Điều 29 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi giấy phép;

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi giấy phép. Quyết định thu hồi giấy phép theo Mẫu số 08/PLIII Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

X. Thời gian giải quyết thủ tục Thu hồi giấy phép quy định tại điểm b khoản 4 Điều 28 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi giấy phép của doanh nghiệp.

Mục 2

CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, KINH DOANH

A. LĨNH VỰC KINH DOANH DỊCH VỤ ĐƯA NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI

I. Điều kiện của doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài quy định tại Điều 30 Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Có hợp đồng trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài.

2. Có phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước mà người lao động đến làm việc và thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính theo quy định tại điểm A.IV.2 của mục 1 Phụ lục này.

3. Chỉ đưa người lao động Việt Nam đang làm việc cho chính doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu đi làm việc tại công trình, dự án ở nước ngoài theo hợp đồng trúng thầu, nhận thầu.

II. Điều kiện của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài quy định tại Điều 33 Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

2. Có phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước mà người lao động đến làm việc và thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính theo quy định tại điểm A.V.2 mục 1 của Phụ lục này.

3. Chỉ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại cơ sở sản xuất, kinh doanh, công trình do tổ chức, cá nhân đầu tư thành lập ở nước ngoài.

III. Điều kiện của doanh nghiệp Việt Nam đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài quy định tại Điều 36 Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Có hợp đồng nhận lao động thực tập với cơ sở tiếp nhận thực tập ở nước ngoài để đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài phù hợp với quy định tại Điều 37 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm A.VI mục 1 của phụ lục này chấp thuận.

2. Chỉ được đưa người lao động có hợp đồng lao động và hợp đồng đào tạo nghề ở nước ngoài đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề tại cơ sở tiếp nhận thực tập ở nước ngoài theo hợp đồng nhận lao động thực tập.

3. Ngành, nghề, công việc cụ thể người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài phải phù hợp với lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp.

B. LĨNH VỰC KINH DOANH DỊCH VỤ CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG

Điều kiện cấp giấy phép quy định tại Điều 21 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP

1. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thực hiện hoạt động cho thuê lại lao động phải bảo đảm điều kiện:

a) Không có án tích;

b) Đã có thời gian trực tiếp làm chuyên môn hoặc quản lý về cho thuê lại lao động hoặc cung ứng lao động từ đủ 03 năm (36 tháng) trở lên trong thời hạn 05 năm liền kể trước khi đề nghị cấp giấy phép.

2. Doanh nghiệp đã thực hiện ký quỹ 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng).

Mẫu số 01 Phụ lục I.7

Tên doanh nghiệp
Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

VĂN BẢN CHUẨN BỊ NGUỒN LAO ĐỘNG

Kính gửi:

1. Tên doanh nghiệp:
- Tên giao dịch:
- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Điện thoại:Email:.....; Địa chỉ trang thông tin điện tử:.....
- Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số ngày.....
- Người đại diện theo pháp luật.....
2. Doanh nghiệp đề nghị chuẩn bị nguồn lao động theo yêu cầu/thỏa thuận với bên nước ngoài tiếp nhận lao động (tổ chức dịch vụ việc làm/người sử dụng lao động ở nước ngoài):.....
- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Điện thoại: Website (nếu có):.....Email:.....
- Người đại diện
- Chức vụ:.....
3. Việc làm dự kiến ở nước ngoài
- Nơi làm việc: (tên nhà máy, công trường,... tại nước)
- Ngành, nghề, công việc:.....
- Tiền lương, tiền công:.....
- Thời hạn hợp đồng lao động:.....
4. Nội dung chuẩn bị nguồn lao động
- Số lượng lao động:..... Trong đó..... nam và nữ
- Phương thức chuẩn bị nguồn:
 - + Sơ tuyển (nếu có): Thời gian bắt đầu sơ tuyển, địa điểm sơ tuyển;
 - + Dự kiến bồi dưỡng kỹ năng nghề (nếu có): Thời gian (thời điểm bắt đầu, thời điểm kết thúc), địa điểm, hình thức bồi dưỡng (trực tiếp/liên kết);
 - + Dự kiến bồi dưỡng ngoại ngữ (nếu có): Thời gian (thời điểm bắt đầu, thời điểm kết thúc), địa điểm, hình thức bồi dưỡng (trực tiếp/liên kết).

- Địa điểm chuẩn bị nguồn (tên các tỉnh/thành phố):.....

- Thời gian chuẩn bị nguồn:.....

- Phí bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ (nếu có:.....

5. Thời gian dự kiến tuyển chọn lao động:.....

6. Hồ sơ gửi kèm theo:

.....
.....

Doanh nghiệp cam kết thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng./.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH
NGHIỆP**

(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02 Phụ lục I.7
TÊN DOANH NGHIỆP ⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

...⁽²⁾... giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động

Kính gửi: ...⁽³⁾.....

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt:⁽¹⁾.....
2. Mã số doanh nghiệp:⁽⁴⁾.....
3. Địa chỉ trụ sở chính:
- Điện thoại:; Fax:; E-mail:
4. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
Họ và tên:Giới tính:Sinh ngày:
- Chức danh⁽⁵⁾:.....
- Số giấy chứng thực cá nhân:
- Ngày cấp: Nơi cấp:.....
- Tình trạng hôn nhân.....
- Quốc tịch gốc:Quốc tịch hiện tại.....
- Trình độ học vấn/trình độ chuyên môn.....
- Nơi làm việc cuối cùng hoặc hiện tại.....
5. Mã số giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động..⁽⁶⁾..ngày cấp..⁽⁷⁾.....
Đề nghị.....⁽²⁾.....giấy phép hoạt động cho thuê
lại lao động đối với⁽¹⁾.....
.....⁽⁸⁾.....

Doanh nghiệp cam kết thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ theo đúng quy định của pháp luật về lao động.

Hồ sơ kèm theo gồm:

.....

Nơi nhận:

- ...
- ...

ĐẠI DIỆN CỦA DOANH NGHIỆP ⁽⁹⁾

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên doanh nghiệp đề nghị cấp hoặc cấp lại hoặc gia hạn giấy phép.
- (2) Ghi: cấp hoặc gia hạn hoặc cấp lại theo đề nghị của doanh nghiệp.
- (3) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

(4) Mã số doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

(5) Chức danh người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ghi theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

(6) Mã số giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động đã được cấp (nếu có); đối với doanh nghiệp đã được cấp giấy phép theo mẫu quy định tại Nghị định số 55/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2013 hoặc Nghị định số 29/2019/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ thì ghi cụ thể cả phần số và chữ của giấy phép (ví dụ: 11/LĐT BXH-GP hoặc 01/2019/SAG).

(7) Ngày cấp của giấy phép đã được cấp (nếu có).

(8) Ghi lý do quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP nếu thuộc trường hợp cấp lại giấy phép.

(9) Chức danh của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Phụ lục I.8
CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY ĐỊNH
LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ QUỐC PHÒNG

Mục 1
CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. Trình tự, thủ tục cấp mới, sửa đổi, bổ sung và gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự tại Điều 6 Nghị định số 211/2025/NĐ-CP quy định về hoạt động mật mã dân sự và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm quy định hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2022 (Nghị định số 211/2025/NĐ-CP)

1. Hồ sơ đề nghị cấp mới Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 211/2025/NĐ-CP;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương;

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương.

c) Bản sao văn bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn về bảo mật, an toàn thông tin của đội ngũ quản lý, điều hành, kỹ thuật;

d) Phương án kỹ thuật gồm tài liệu về đặc tính kỹ thuật, tham số kỹ thuật của sản phẩm; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của sản phẩm; tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ; các biện pháp, giải pháp kỹ thuật; phương án bảo hành, bảo trì sản phẩm theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 211/2025/NĐ-CP;

đ) Phương án kinh doanh gồm phạm vi, đối tượng cung cấp, quy mô số lượng sản phẩm, dịch vụ hệ thống phục vụ khách hàng và bảo đảm kỹ thuật theo Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 211/2025/NĐ-CP.

2. Hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự gồm:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 211/2025/NĐ-CP;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương;

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương.

c) Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự đã được cấp;

d) Phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh đối với sản phẩm, dịch vụ đề nghị bổ sung theo quy định tại điểm I.1.d và I.1.đ mục này trong trường hợp doanh nghiệp đề nghị bổ sung sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

3. Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự lập gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 211/2025/NĐ-CP;

b) Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự đang có hiệu lực.

c) Báo cáo hoạt động của doanh nghiệp trong 02 năm gần nhất.

4. Đối với các thành phần hồ sơ tại điểm I.1.b, điểm I.2.b, điểm I.2.c, điểm I.3.b, điểm I.3.c mục này, Ban Cơ yếu Chính phủ có trách nhiệm tra cứu tại Cơ sở dữ liệu Quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành mà không cần yêu cầu doanh nghiệp phải cung cấp.

5. Doanh nghiệp thực hiện các thủ tục cấp mới, sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp, hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc dịch vụ công trực tuyến đến Ban Cơ yếu Chính phủ, số điện thoại/số fax: 024-3232.3313, thư điện tử: info@nacis.gov.vn, Cổng Dịch vụ công Quốc gia: <https://dichvucong.gov.vn>. Hồ sơ nộp trực tuyến phải được ký số theo quy định của pháp luật về chữ ký số.

6. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ban Cơ yếu Chính phủ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo hoặc quá thời hạn hoàn thiện hồ sơ, trong 03 ngày làm việc, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp về lý do không cấp giấy phép.

Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban Cơ yếu Chính phủ thẩm định và cấp mới Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong thời hạn 15 ngày làm việc; cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong thời hạn 10 ngày làm việc đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung và gia hạn giấy phép. Trường hợp từ chối cấp phép, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thực hiện theo Mẫu số 06 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 211/2025/NĐ-CP.

II. Trình tự, thủ tục đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự tại Điều 7 Nghị định số 211/2025/NĐ-CP

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự được lập thành 01 bộ, gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự theo Mẫu số 07 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 211/2025/NĐ-CP;

b) Bản sao Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

c) Bản sao Giấy chứng nhận hợp quy đối với sản phẩm mật mã dân sự nhập khẩu.

2. Đối với các thành phần hồ sơ tại điểm II.1.b mục này, Ban Cơ yếu Chính phủ có trách nhiệm tra cứu tại Cơ sở dữ liệu Quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành mà không cần yêu cầu doanh nghiệp phải cung cấp.

3. Doanh nghiệp thực hiện các thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc dịch vụ công trực tuyến đến Ban Cơ yếu Chính phủ theo địa chỉ quy định tại điểm I.5 mục này.

4. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ban Cơ yếu Chính phủ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp về lý do không cấp giấy phép.

Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban Cơ yếu Chính phủ thẩm định và cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự trong thời hạn 07 ngày làm việc. Trường hợp từ chối cấp phép, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự thực hiện theo Mẫu số 08 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 211/2025/NĐ-CP.

III. Thủ tục huấn luyện, kiểm tra, cấp, cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp tại Điều 9 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Nghị định số 181/2024/NĐ-CP)

1. Huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp cho người quản lý

a) Hồ sơ đề nghị huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp cho người quản lý, bao gồm: Văn bản đề nghị theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP; danh sách người đề nghị được huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP; 02 ảnh (3x4 cm) của người trong danh sách đề nghị huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện; bản sao bằng cấp chuyên môn chứng minh việc đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP;

Trường hợp đã đính kèm file khi nộp hồ sơ trực tuyến thì không yêu cầu nộp 02 ảnh (3x4 cm).

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quy định tại Điều 6 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP phải thông báo kế hoạch huấn luyện, kiểm tra cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kế hoạch huấn luyện, kiểm tra, cơ quan quy định tại Điều 6 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP phải tổ chức huấn luyện, kiểm tra.

Nội dung kiểm tra phải phù hợp với nội dung huấn luyện quy định tại Điều 7 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP; giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp được cấp cho các đối tượng có kết quả kiểm tra từ 6/10 điểm trở lên;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, cơ quan quy định tại Điều 6 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP thực hiện cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP.

2. Kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp cho người liên quan đến sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ người quản lý

a) Hồ sơ đề nghị kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp, bao gồm: Văn bản đề nghị theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP; danh sách người đề nghị kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP; 02 ảnh (3x4 cm) của người trong danh sách đề nghị kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện; kế hoạch huấn luyện; tài liệu huấn luyện chi tiết phù hợp cho từng đối tượng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP; bản sao bằng cấp chuyên môn chứng minh việc đáp ứng các quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4, khoản 3 Điều 8 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP;

Trường hợp đã đính kèm file khi nộp hồ sơ trực tuyến thì không yêu cầu nộp 02 ảnh (3x4 cm).

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quy định tại Điều 6 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP phải thông báo kế hoạch kiểm tra cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kế hoạch kiểm tra, cơ quan quy định tại Điều 6 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP phải tổ chức kiểm tra.

Nội dung kiểm tra phải phù hợp với nội dung huấn luyện quy định tại Điều 7 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP; giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp được cấp cho các đối tượng có kết quả kiểm tra từ 6/10 điểm trở lên;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, cơ quan quy định tại Điều 6 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP thực hiện cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP.

3. Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp

a) Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp được cấp lại trong các trường hợp sau: Bị mất, hư hỏng, có sự thay đổi thông tin ghi trên giấy chứng nhận huấn luyện;

b) Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp được cấp lại có thời hạn hiệu lực như giấy chứng nhận huấn luyện đã cấp trước đó;

c) Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp, bao gồm: Văn bản đề nghị theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP; danh sách người đề nghị cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP;

d) Trong thời hạn 1,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quy định tại Điều 6 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp có hiệu lực trong thời hạn 03 năm kể từ ngày cấp và có giá trị trên phạm vi toàn quốc.

IV. Thủ tục kiểm tra, cấp, cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ tại Điều 14 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP

1. Hồ sơ đề nghị kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ, bao gồm: Giấy đề nghị theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP; danh sách người đề nghị được kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP; 02 ảnh (3x4 cm) của người trong danh sách đề nghị kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ; tài liệu huấn luyện chi tiết quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13; bản sao bằng cấp chứng minh việc đáp ứng các quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP;

Trường hợp đã đính kèm file khi nộp hồ sơ trực tuyến thì không yêu cầu nộp 02 ảnh (3x4 cm).

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quy định tại Điều 11 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP phải thông báo kế hoạch kiểm tra cho tổ chức đề nghị; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kế hoạch kiểm tra, cơ quan quy định tại Điều 11 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP phải tổ chức kiểm tra.

Nội dung kiểm tra phải phù hợp với nội dung huấn luyện quy định tại Điều 13 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP; giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ được cấp cho các đối tượng có kết quả kiểm tra từ 6/10 điểm trở lên.

4. Trong thời hạn 1,5 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, cơ quan quy định tại Điều 11 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP thực hiện cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP.

5. Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ

a) Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ được cấp lại trong các trường hợp sau: Bị mất; hư hỏng; có sự thay đổi thông tin ghi trên giấy chứng nhận huấn luyện;

b) Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ được cấp lại có thời hạn hiệu lực như giấy chứng nhận huấn luyện đã cấp trước đó;

c) Hồ sơ đề nghị cấp lại: Giấy đề nghị cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP; danh sách đối tượng cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ;

d) Trong thời hạn 1,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quy định tại Điều 11 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ có hiệu lực trong thời hạn 03 năm kể từ ngày cấp và có giá trị trên phạm vi toàn quốc.

Mục 2

CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, KINH DOANH

I. Điều kiện đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng phục vụ quốc phòng, an ninh quy định tại Điều 6 Nghị định số 101/2022/NĐ-CP quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng, vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh (Nghị định số 101/2022/NĐ-CP)

1. Doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh được đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng phục vụ quốc phòng quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 và khoản 2 Điều 3 Nghị định số 101/2022/NĐ-CP khi đáp ứng điều kiện được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ hoặc lựa chọn qua thủ tục đấu thầu.

2. Doanh nghiệp không thuộc đối tượng quy định tại điểm I.1 mục này được đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng phục vụ quốc phòng quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 và khoản 2 Điều 3 Nghị định số 101/2022/NĐ-CP khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- a) Được thành lập theo quy định của pháp luật, không có vốn đầu tư nước ngoài;
- b) Được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ hoặc lựa chọn qua thủ tục đấu thầu.

3. Cơ sở công nghiệp an ninh được đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng phục vụ an ninh quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 3 Nghị định số 101/2022/NĐ-CP thực hiện theo quy định tại Nghị định số 63/2020/NĐ-CP quy định về công nghiệp an ninh.

II. Điều kiện đầu tư kinh doanh trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh tại Điều 8 Nghị định số 101/2022/NĐ-CP

1. Doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh được đầu tư kinh doanh trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 101/2022/NĐ-CP khi đáp ứng điều kiện được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ hoặc lựa chọn qua thủ tục đấu thầu.

2. Doanh nghiệp không thuộc đối tượng quy định tại điểm II.1 mục này được đầu tư kinh doanh trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 101/2022/NĐ-CP khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- a) Được thành lập theo quy định của pháp luật, không có vốn đầu tư nước ngoài;
- b) Kho, nơi cất giữ, phương tiện vận chuyển, thiết bị, dụng cụ phục vụ kinh doanh phải phù hợp, bảo đảm an toàn về phòng cháy, chữa cháy, ứng phó sự cố và bảo vệ môi trường trong sản xuất, quản lý, bảo quản, vận chuyển trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh;
- c) Được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ hoặc lựa chọn qua thủ tục đấu thầu.

3. Trường hợp doanh nghiệp chỉ thực hiện hoạt động mua và bán trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 101/2022/NĐ-CP thì đối với doanh nghiệp quy định tại điểm II.1 mục này hoặc đối với doanh nghiệp quy định tại điểm II.2 mục này chỉ phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm II.1 và điểm II.2.a mục này.

III. Điều kiện đầu tư kinh doanh công nghệ chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh tại Điều 9 Nghị định số 101/2022/NĐ-CP

1. Doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh được đầu tư kinh doanh công nghệ chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định số 101/2022/NĐ-CP khi đáp ứng điều kiện:

a) Được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ hoặc lựa chọn qua thủ tục đấu thầu;

b) Kho, nơi cất giữ, phương tiện vận chuyển, thiết bị, dụng cụ phục vụ kinh doanh phải phù hợp, bảo đảm an toàn về phòng cháy, chữa cháy, ứng phó sự cố và bảo vệ môi trường.

2. Doanh nghiệp không thuộc đối tượng quy định tại điểm III.1 mục này được đầu tư kinh doanh công nghệ chuyên dùng chế tạo, sản xuất vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định số 101/2022/NĐ-CP khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Được thành lập theo quy định của pháp luật, không có vốn đầu tư nước ngoài;

b) Kho, nơi cất giữ, phương tiện vận chuyển, thiết bị, dụng cụ phục vụ kinh doanh phải phù hợp, bảo đảm an toàn về phòng cháy, chữa cháy, ứng phó sự cố và bảo vệ môi trường;

c) Được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ hoặc lựa chọn qua thủ tục đấu thầu.

Phụ lục I.9
CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY ĐỊNH
LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Mục 1
CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN

I. Hồ sơ đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán quy định tại Điều 58 Luật Chứng khoán

1. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán cho ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm:

- a) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán;
- b) Giấy phép thành lập và hoạt động;
- c) Báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán.

2. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán cho công ty chứng khoán bao gồm các tài liệu quy định tại điểm A.I.1.a mục này.

II. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán tại khoản 1 Điều 152 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP

1. Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo Mẫu số 45 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty về việc thực hiện hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán.

3. Báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán và báo cáo tài chính bán niên gần nhất được soát xét; báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trong 12 tháng gần nhất (đối với công ty chứng khoán).

III. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán tại Điều 176 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP

1. Giấy đề nghị theo Mẫu số 64 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 155/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 2 Nghị định số 245/2025/NĐ-CP).

2. Biên bản thỏa thuận thành lập công ty của các cổ đông, thành viên dự kiến góp vốn hoặc quyết định của chủ sở hữu công ty, trong đó nêu rõ: tên công ty (tên đầy đủ, tên giao dịch bằng tiếng Việt, tiếng Anh, tên viết tắt); địa chỉ trụ sở chính; nghiệp vụ kinh doanh; vốn điều lệ; cơ cấu sở hữu; việc thông qua dự thảo Điều lệ công ty; người đại diện theo pháp luật đồng thời là người đại diện theo ủy quyền thực hiện thủ tục thành lập công ty.

3. Hợp đồng thuê trụ sở, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu trụ sở, quyền sử dụng trụ sở; thuyết minh cơ sở vật chất theo Mẫu số 65 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

4. Danh sách nhân sự, bản thông tin cá nhân theo Mẫu số 66 ban hành kèm theo Nghị định số 155/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 2 Nghị định số 245/2025/NĐ-CP), Mẫu số 67 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 155/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 2 Nghị định số 245/2025/NĐ-CP) kèm theo lý lịch tư pháp của thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc (Giám đốc) được cấp không quá 06 tháng tính tới ngày nộp hồ sơ.

5. Danh sách cổ đông, thành viên góp vốn theo Mẫu số 68 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 155/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 2 Nghị định số 245/2025/NĐ-CP) kèm theo hồ sơ:

a) Đối với cá nhân: bản thông tin cá nhân theo Mẫu số 67 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 155/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 2 Nghị định số 245/2025/NĐ-CP); lý lịch tư pháp được cấp không quá 06 tháng tính tới ngày nộp hồ sơ của cổ đông sáng lập, thành viên là cá nhân góp trên 5% vốn điều lệ;

b) Đối với tổ chức: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu tương đương; Điều lệ công ty; quyết định của cấp có thẩm quyền theo Điều lệ công ty về việc góp vốn thành lập và cử người đại diện theo ủy quyền; bản thông tin cá nhân của người đại diện theo ủy quyền theo Mẫu số 67 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 155/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 2 Nghị định số 245/2025/NĐ-CP); báo cáo tài chính 02 năm liền trước năm đề nghị cấp phép đã được kiểm toán của tổ chức tham gia góp vốn. Tổ chức góp vốn là công ty mẹ phải bổ sung báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán; văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với ngân hàng thương mại, của Bộ Tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm về việc góp vốn thành lập (nếu có);

c) Văn bản cam kết của tổ chức, cá nhân về việc đáp ứng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 74 và điểm c khoản 2 Điều 75 Luật Chứng khoán.

6. Quyết định của cấp có thẩm quyền ban hành quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ, quy trình quản lý rủi ro.

7. Thành phần hồ sơ trong thủ tục hành chính này được thay thế hoặc cắt giảm trong trường hợp cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính; đồng thời đề nghị cá nhân, tổ chức thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.

IV. Hồ sơ Đăng ký cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán tại Điều 203 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP

1. Giấy đề nghị theo Mẫu số 77 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

2. Quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty chứng khoán thông qua việc cung cấp dịch vụ đáp ứng điều kiện tương ứng quy định tại Điều 198, Điều 199, Điều 200 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

3. Quyết định của cấp có thẩm quyền ban hành quy trình nghiệp vụ, quản lý rủi ro, kiểm soát hoạt động.

4. Đối với trường hợp cho vay tiền mua chứng khoán để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán, hồ sơ kèm theo thuyết minh hệ thống giao dịch phục vụ hoạt động cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán, giám sát tài khoản vay tiền mua chứng khoán; hệ thống để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán tách biệt tới từng nhà đầu tư tại ngân hàng.

5. Đối với trường hợp cho vay chứng khoán, hồ sơ kèm theo thuyết minh hệ thống giao dịch phục vụ hoạt động cho vay chứng khoán, giám sát tài khoản vay chứng khoán; hệ thống để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán tách biệt tới từng nhà đầu tư tại ngân hàng.

6. Đối với trường hợp đăng ký cung cấp dịch vụ giao dịch trực tuyến, hồ sơ kèm theo quyết định chấp thuận tư cách thành viên, kết quả kiểm tra hệ thống của Sở Giao dịch chứng khoán và tài liệu đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 201 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

V. Hồ sơ đăng ký làm ngân hàng thanh toán đối với Ngân hàng thương mại tại Điều 167 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP

1. Giấy đăng ký làm ngân hàng thanh toán theo Mẫu số 01 Phụ lục I.9 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Bản cung cấp thông tin về ngân hàng, trong đó nêu rõ khả năng đáp ứng các điều kiện tại Điều 69 Luật Chứng khoán.

3. Văn bản cam kết về việc thiết lập hệ thống, cơ chế quản lý tài khoản và tiền gửi ký quỹ, tài khoản và tiền gửi thanh toán, cung cấp kịp thời, đầy đủ thông tin về tiền gửi ký quỹ, tiền gửi thanh toán theo yêu cầu của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

B. LĨNH VỰC DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

I. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm quy định tại Điều 15 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về dịch vụ xếp hạng tín nhiệm

1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.

2. Thông tin về cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

a) Danh sách cổ đông với số vốn điều lệ thực góp và tỷ lệ sở hữu doanh nghiệp của từng cổ đông;

b) Tài liệu chứng minh vốn điều lệ thực góp đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Điều 11 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP và cơ cấu cổ đông hoặc thành viên góp vốn đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 10 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.

3. Điều lệ doanh nghiệp.

4. Tài liệu chứng minh Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc đáp ứng được tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều 19 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP, bao gồm các tài liệu cơ bản sau:

a) Bản sao hợp đồng lao động có chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Bản sao các văn bằng, chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ chuyên môn có chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng minh năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kinh nghiệm làm việc.

5. Tài liệu chứng minh có đủ số lượng người lao động đáp ứng được tiêu chuẩn và điều kiện về thành viên Hội đồng xếp hạng tín nhiệm quy định tại Điều 20 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP và chuyên viên phân tích quy định tại Điều 21 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.

6. Dự thảo các quy trình nghiệp vụ đáp ứng quy định tại Điều 31 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.

7. Phương án kinh doanh của doanh nghiệp.

II. Hồ sơ đề nghị đăng ký mới, duy trì hoặc loại bỏ tư cách nhà tạo lập thị trường tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán

1. Đơn đề nghị trở thành nhà tạo lập thị trường theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2018/NĐ-CP.

2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập hoạt động hợp pháp tại Việt Nam của 03 năm liên kế trước năm đăng ký trở thành nhà tạo lập thị trường.

3. Báo cáo về tình hình tham gia thị trường sơ cấp và thứ cấp theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2018/NĐ-CP.

C. LĨNH VỰC HẢI QUAN

I. Không thực hiện thủ tục kiểm tra, xác nhận khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất, nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư đăng ký doanh nghiệp chế xuất quy định tại khoản 2 Điều 28a Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

II. Không thực hiện thủ tục kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nếu có) hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Nghị định số 18/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành và đang trong quá trình hoạt động, bao gồm cả các doanh nghiệp chế xuất đã được cơ quan hải quan xác nhận về điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan trước ngày Nghị định số 18/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành và đang trong quá trình hoạt động, bao gồm cả các doanh nghiệp chế xuất đã được cơ quan hải quan xác nhận về điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan trước ngày Nghị định số 18/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành tại khoản 5 Điều 28a Nghị định số 18/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP

III. Không thực hiện thủ tục đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô tại khoản 6 Điều 8 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

IV. Hồ sơ, thủ tục để áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% của nhóm 98.49 quy định tại khoản 8 Điều 8 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP

1. Hồ sơ để áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% của nhóm 98.49 bao gồm:

- a) Các hồ sơ quy định tại điểm a khoản 8 Điều 8 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.
- b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp.

2. Thủ tục thực hiện:

a) Thủ tục thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 8 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.

b) Doanh nghiệp gửi hồ sơ trực tiếp đến cho cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính hoặc nơi có nhà máy sản xuất, lắp ráp hoặc khai các chỉ tiêu thông tin thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa có chức năng tiếp nhận chỉ tiêu thông tin thì doanh nghiệp có thể nộp bản scan có xác nhận bằng chữ ký số các chứng từ thuộc hồ sơ.

c) Doanh nghiệp có trách nhiệm lưu trữ bản chính, xuất trình khi cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra.

3. Thời điểm tham gia Chương trình ưu đãi thuế tính từ thời điểm doanh nghiệp cam kết tại Mục II Mẫu số 06a Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.

4. Doanh nghiệp đã tham gia Chương trình ưu đãi thuế trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thì không phải đăng ký lại với cơ quan hải quan. Doanh nghiệp chỉ thực hiện kê khai Mục II Mẫu số 06a Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP khi lần đầu gửi hồ sơ hoàn thuế hoặc khi thay đổi mẫu xe. Nội dung kê khai tại Mục II Mẫu số 06a Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP là cơ sở để cơ quan hải quan thực hiện hoàn thuế cho những lần tiếp theo.

5. Mẫu số 06a ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP thực hiện theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I.9 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

V. Không thực hiện thủ tục đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô tại khoản 5 Điều 9 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP

VI. Hồ sơ, thủ tục áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% của Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô quy định tại Điều 9 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP

1. Hồ sơ áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% theo Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 9 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.

2. Thủ tục thực hiện:

a) Thủ tục thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 9 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.

b) Doanh nghiệp gửi hồ sơ trực tiếp đến cho cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính hoặc nơi có nhà máy sản xuất, lắp ráp hoặc khai các chỉ tiêu thông tin thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa có chức năng tiếp nhận chỉ tiêu thông tin thì doanh nghiệp có thể nộp bản scan có xác nhận bằng chữ ký số các chứng từ thuộc hồ sơ.

c) Doanh nghiệp có trách nhiệm lưu trữ bản chính, xuất trình khi cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra.

3. Thời điểm tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô tính từ thời điểm doanh nghiệp cam kết tại Mục II Mẫu số 10a Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.

4. Sau khi tiếp nhận hồ sơ áp dụng thuế suất 0% theo Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô lần đầu của doanh nghiệp, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) của doanh nghiệp theo quy định tại khoản 7 Điều 9 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.

Doanh nghiệp đã tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thì không phải đăng ký lại với cơ quan hải quan.

5. Công văn đề nghị áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% theo Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô theo Mẫu số 03 tại Phụ lục I.9 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

VII. Hồ sơ yêu cầu hoàn thuế đối với doanh nghiệp nhập khẩu bộ linh kiện hoặc xe ô tô sát xi để sản xuất, lắp ráp xe ô tô tại điểm b.5.4 khoản 2 Chương 98 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP

Sau khi xe ô tô chuyên dùng được Bộ Công an cho phép đăng ký lưu hành (có giấy phép đăng ký lưu hành), doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo pháp luật về quản lý thuế, pháp luật về hải quan.

VIII. Trình tự, thời gian, cách thức thực hiện Thủ tục công nhận kho, bãi, địa điểm quy định tại Điều 5, 11, 12, 17, 18, 20, 21, 23, 24, 26, 27, 32, 33, 37, 38 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ

1. Trình tự thực hiện:

Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị công nhận cho Chi cục Hải quan khu vực qua Hệ thống tiếp nhận Dịch vụ công trực tuyến.

Chi cục Hải quan khu vực kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế khu vực địa điểm đề nghị công nhận, đối chiếu với các điều kiện theo quy định.

Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế đáp ứng điều kiện thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực báo cáo kết quả kiểm tra, đề xuất ý kiến và gửi kèm sơ đồ kho, bãi, địa điểm về Cục Hải quan thông qua Hệ thống công nghệ thông tin dùng chung của ngành để Cục trưởng Cục Hải quan xem xét ra quyết định công nhận. Nếu không đáp ứng thì có công văn trả lời cho Chi cục Hải quan khu vực và Chi cục Hải quan khu vực trả lời cho doanh nghiệp biết thông qua Hệ thống tiếp nhận Dịch vụ công trực tuyến.

2. Thời gian thực hiện: Chi cục Hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế gửi báo cáo kết quả thực hiện về Cục Hải quan trong vòng 7 ngày làm việc, Cục trưởng kiểm tra và quyết định công nhận trong vòng 5 ngày làm việc.

3. Phương thức thực hiện: Doanh nghiệp thực hiện đăng ký trực tuyến trên nền tảng dịch vụ công trực tuyến.

IX. Trình tự, thời gian, cách thức thực hiện Thủ tục thu hẹp, mở rộng kho, bãi, địa điểm quy định tại Điều 9, 13, 21, 24, 28, 34, 38 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ

1. Trình tự thực hiện:

Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị thu hẹp, mở rộng cho Chi cục Hải quan khu vực qua Hệ thống tiếp nhận Dịch vụ công trực tuyến.

Chi cục Hải quan khu vực kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế khu vực địa điểm đề nghị thu hẹp, mở rộng, đối chiếu với các điều kiện theo quy định.

Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế đáp ứng điều kiện thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực báo cáo kết quả kiểm tra, đề xuất ý kiến và gửi kèm sơ đồ kho, bãi, địa điểm về Cục Hải quan thông qua Hệ thống công nghệ thông tin dùng chung của ngành để Cục trưởng Cục Hải quan xem xét ra quyết định thu hẹp, mở rộng. Nếu không đáp ứng thì có công văn trả lời cho Chi cục Hải quan khu vực và Chi cục Hải quan khu vực trả lời cho doanh nghiệp biết thông qua Hệ thống tiếp nhận Dịch vụ công trực tuyến.

2. Thời gian thực hiện: Chi cục Hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế gửi báo cáo kết quả thực hiện về Cục Hải quan trong vòng 7 ngày làm việc, Cục trưởng kiểm tra và quyết định công nhận trong vòng 5 ngày làm việc.

3. Phương thức thực hiện: Doanh nghiệp thực hiện đăng ký trực tuyến trên nền tảng dịch vụ công trực tuyến.

4. Điều khoản chuyển tiếp: Đối với hồ sơ nộp trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ.

X. Trình tự, thời gian, cách thức thực hiện Thủ tục tạm dừng kho, bãi, địa điểm quy định tại Điều 14, 21, 29, 34, 38 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ

1. Trình tự thực hiện:

Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị tạm dừng cho Chi cục Hải quan khu vực qua Hệ thống tiếp nhận Dịch vụ công trực tuyến.

Chi cục Hải quan khu vực kiểm tra xác nhận tình trạng hàng hóa, gửi báo cáo đề nghị tạm dừng, đối chiếu với các điều kiện theo quy định.

Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế đáp ứng điều kiện thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực báo cáo kết quả kiểm tra, đề xuất ý kiến về Cục Hải quan thông qua Hệ thống công nghệ thông tin dùng chung của ngành để Cục trưởng Cục Hải quan xem xét ra quyết định tạm dừng. Nếu không đáp ứng thì có công văn trả lời cho Chi cục Hải quan khu vực và Chi cục Hải quan khu vực trả lời cho doanh nghiệp biết thông qua Hệ thống tiếp nhận Dịch vụ công trực tuyến.

2. Thời gian thực hiện: Chi cục Hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế gửi báo cáo kết quả thực hiện về Cục Hải quan trong vòng 5 ngày làm việc, Cục trưởng kiểm tra và quyết định công nhận trong vòng 2 ngày làm việc.

3. Phương thức thực hiện: Doanh nghiệp thực hiện đăng ký trực tuyến trên nền tảng dịch vụ công trực tuyến.

4. Điều khoản chuyển tiếp: Đối với hồ sơ nộp trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ.

XI. Trình tự, thời gian, cách thức thực hiện Thủ tục chấm dứt kho, bãi, địa điểm quy định tại Điều 15, 21, 30, 35, 38 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ

1. Trình tự thực hiện:

Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị chấm dứt cho Chi cục Hải quan khu vực qua Hệ thống tiếp nhận Dịch vụ công trực tuyến.

Chi cục Hải quan khu vực kiểm tra xác nhận tình trạng hàng hóa, gửi báo cáo đề nghị chấm dứt, đối chiếu với các điều kiện theo quy định.

Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế đáp ứng điều kiện thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực báo cáo kết quả kiểm tra, đề xuất ý kiến về Cục Hải quan thông qua Hệ thống công nghệ thông tin dùng chung của ngành để Cục trưởng Cục Hải quan xem xét ra quyết định chấm dứt. Nếu không đáp ứng thì có công văn trả lời cho Chi cục Hải quan khu vực và Chi cục Hải quan khu vực trả lời cho doanh nghiệp biết thông qua Hệ thống tiếp nhận Dịch vụ công trực tuyến.

2. Thời gian thực hiện: Chi cục Hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế gửi báo cáo kết quả thực hiện về Cục Hải quan trong vòng 5 ngày làm việc, Cục trưởng kiểm tra và quyết định công nhận trong vòng 2 ngày làm việc.

3. Phương thức thực hiện: Doanh nghiệp thực hiện đăng ký trực tuyến trên nền tảng dịch vụ công trực tuyến.

4. Điều khoản chuyển tiếp: Đối với hồ sơ nộp trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ

XII. Trách nhiệm của doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục quá cảnh được ưu tiên quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 46/2020/NĐ-CP quy định thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống quá cảnh Hải quan ASEAN để thực hiện Nghị định thư 7 về Hệ thống quá cảnh Hải quan

Doanh nghiệp đối chiếu với các điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định số 46/2020/NĐ-CP, gửi hồ sơ điện tử đến Cục Hải quan thông qua Hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp Hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến chưa đáp ứng yêu cầu tiếp nhận hồ sơ điện tử thì gửi hồ sơ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, hồ sơ bao gồm:

1. Văn bản đề nghị theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính;
2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong 02 năm tài chính liên tục, gần nhất: 01 bản chụp;
3. Báo cáo kiểm toán trong 02 năm tài chính liên tục, gần nhất: 01 bản chụp.

XIII. Trách nhiệm của doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên quy định tại khoản 3 Điều 35 Nghị định số 46/2020/NĐ-CP

1. Thông báo cho Cục Hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành về các điều kiện mà doanh nghiệp không còn đáp ứng theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 46/2020/NĐ-CP thông qua Hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp Hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến chưa đáp ứng yêu cầu tiếp nhận hồ sơ điện tử thì gửi hồ sơ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

2. Thông báo cho Cục Hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành và gửi các chứng từ chứng minh đã khắc phục các điều kiện không đáp ứng chế độ ưu tiên, trong thời hạn quy định tại điểm a khoản 2 Điều 35 Nghị định số 46/2020/NĐ-CP thông qua Hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp Hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến chưa đáp ứng yêu cầu tiếp nhận hồ sơ điện tử thì gửi hồ sơ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

3. Gửi đơn theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành cho Cục Hải quan trong trường hợp đề nghị từ bỏ chế độ ưu tiên thông qua Hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp Hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến chưa đáp ứng yêu cầu tiếp nhận hồ sơ điện tử thì gửi hồ sơ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

4. Thông báo và gửi chứng từ chứng minh đã thực hiện xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan hải quan quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 Nghị định số 46/2020/NĐ-CP cho Cục Hải quan trong thời hạn quy định tại điểm b khoản 2 Điều 35 Nghị định số 46/2020/NĐ-CP thông qua Hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp Hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến chưa đáp ứng yêu cầu tiếp nhận hồ sơ điện tử thì gửi hồ sơ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

XIV. Trình tự Thủ tục đăng ký tài khoản người sử dụng Cổng thông tin một cửa quốc gia và Thủ tục đăng ký sử dụng chữ ký số để thực hiện các thủ tục hành chính hải quan một cửa theo quy định tại Điều 11, 12 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Đăng ký tài khoản người sử dụng là người khai:

Người sử dụng đăng ký tài khoản và chữ ký số tại Cổng thông tin một cửa quốc gia. Tổ chức, cá nhân được sử dụng tài khoản VNeID để đăng ký tham gia kết nối với Hệ thống, đăng ký thông tin theo Mẫu ban hành kèm theo Nghị định 85/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ;

Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia thực hiện kiểm tra, đối chiếu thông tin của người khai trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận thông tin. Trường hợp thông tin khai không đầy đủ, không chính xác thì thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc không chấp nhận qua thư điện tử, nêu rõ lý do tới người khai. Trường hợp chấp thuận thì thông báo cho người khai bằng thư điện tử.

2. Đăng ký tài khoản người sử dụng là tổ chức đánh giá sự phù hợp, công chức của các cơ quan, đơn vị thuộc các bộ quản lý ngành, lĩnh vực:

a) Các bộ quản lý ngành, lĩnh vực tổng hợp danh sách người sử dụng cần cấp mới tài khoản trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, thông tin gồm: Đơn vị quản lý, họ tên, chức danh, đơn vị công tác, số điện thoại, email, căn cước công dân/chứng minh nhân dân/hộ chiếu, quyền hạn sử dụng các chức năng thuộc bộ quản lý ngành, lĩnh vực trên Cổng thông tin một cửa quốc gia theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định 85/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ và gửi văn bản thông báo đến Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày các bộ quản lý ngành, lĩnh vực cung cấp danh sách người sử dụng cần cấp mới tài khoản theo đúng yêu cầu, Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia căn cứ các yêu cầu kỹ thuật về bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống thực hiện xem xét số lượng người sử dụng do các bộ quản lý ngành, lĩnh vực yêu cầu cấp tài khoản, thực hiện cấp tài khoản và thông báo bằng văn bản về tên truy cập, mật khẩu mặc định đến bộ quản lý ngành, lĩnh vực đó. Trường hợp số lượng tài khoản cấp mới ít hơn số lượng các bộ quản lý ngành, lĩnh vực yêu cầu, Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia phải nêu rõ lý do trong văn bản thông báo gửi các bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

XV. Không quy định Thủ tục đăng ký kết nối, hủy kết nối với Cổng thông tin tờ khai hải quan điện tử quy định tại khoản 2 Điều 5 và khoản 8, 9 Điều 9 Quyết định số 33/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế cung cấp, sử dụng thông tin tờ khai hải quan điện tử.

XVI. Không quy định Thủ tục tạm dừng áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan quy định tại khoản 5, Điều 33 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

D. LĨNH VỰC THUẾ

I. Thủ tục khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công (bao gồm cả cá nhân nhận thưởng bằng cổ phiếu từ đơn vị sử dụng lao động) tại điểm a khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 373/2025/NĐ-CP

1. Thủ tục khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công (bao gồm cả cá nhân nhận thưởng bằng cổ phiếu từ đơn vị sử dụng lao động) tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP như sau:

Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân (trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công). Trường hợp người nộp thuế đáp ứng các tiêu chí theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thì được lựa chọn khai theo quý.

2. Thủ tục khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công (bao gồm cả cá nhân nhận thưởng bằng cổ phiếu từ đơn vị sử dụng lao động) tại điểm c khoản 2 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP như sau:

Thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc diện khấu trừ thuế theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân, mà tổ chức, cá nhân trả thu nhập đó thuộc diện khai thuế giá trị gia tăng theo quý và lựa chọn khai thuế thu nhập cá nhân theo quý; thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thuộc diện khấu trừ thuế theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân; cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế.

II. Hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công (bao gồm cả cá nhân nhận thưởng bằng cổ phiếu từ đơn vị sử dụng lao động) tại điểm a mục 9.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 373/2025/NĐ-CP

Hồ sơ khai thuế đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế gồm Hồ sơ khai thuế quý.

III. Thời hạn giải quyết thủ tục khai thuế thu nhập cá nhân từ nhận thừa kế, quà tặng (trừ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản) tại điểm a1 khoản 4 Điều 13 Nghị định 126/2020/NĐ-CP

Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông chuyển đến đối với khai lần đầu, khai khi có phát sinh thay đổi các yếu tố làm thay đổi căn cứ tính thuế, khai bổ sung. Trường hợp thay đổi người nộp thuế nhưng người nộp thuế trước đó đã hoàn thành nghĩa vụ thuế năm thì cơ quan thuế không ban hành thông báo nộp thuế.

IV. Hồ sơ Khai thuế tài nguyên/khai quyết toán thuế tài nguyên đối với cơ sở khai thác tài nguyên theo Danh mục hồ sơ khai thuế tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP

Tờ khai và phụ lục bảng phân bổ số thuế tài nguyên phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện theo Mẫu số 01-1/TAIN, Mẫu số 01/TAIN và Mẫu số 02/TAIN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

V. Hồ sơ khai phí, lệ phí khác, quyết toán phí, lệ phí khác thuộc ngân sách nhà nước quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP

Tờ khai khai phí, lệ phí khác, quyết toán phí, lệ phí khác thuộc ngân sách nhà nước quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

VI. Hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường, khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP

Tờ khai khai phí bảo vệ môi trường, khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

VII. Không quy định thủ tục tiêu hủy hoá đơn đặt in mua của cơ quan thuế; báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn đặt in đã mua của cơ quan thuế và bảng kê hóa đơn sử dụng trong kỳ/Gửi dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế đối với trường hợp mua hóa đơn của cơ quan thuế; xử lý mất, cháy, hỏng hoá đơn đặt in đã mua của cơ quan thuế; mua hóa đơn do cơ quan thuế đặt in; thông báo điều chỉnh thông tin tại thông báo phát hành biên lai; thông báo phát hành biên lai đặt in/tự in; báo cáo biên lai đặt in, tự in trong trường hợp mất, cháy, hỏng; báo cáo tình hình sử dụng Biên lai thu phí, lệ phí; tiêu hủy biên lai quy định tại mục 3 Chương II và mục 3 Chương III Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

VIII. Không quy định thủ tục đăng ký cấp, cấp lại giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế; thông báo thay đổi thông tin nhân viên đại lý thuế; báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế quy định tại Chương III, Chương V Thông tư số 10/2021/TT-BTC ngày 26/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.

IX. Hồ sơ đăng ký thuế lần đầu của cá nhân hoặc người phụ thuộc tại Điều 22 Thông tư 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ tài chính quy định về đăng ký thuế

1. Hồ sơ đăng ký thuế của cá nhân hoặc người phụ thuộc tại điểm b.2 khoản 1 Điều 22 Thông tư số 86/2024/TT-BTC gồm:

a) Văn bản ủy quyền mẫu số 41/UQ-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC;

b) Bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết này;

c) Các giấy tờ chứng minh người phụ thuộc theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân (trừ bản chụp giấy khai sinh hoặc chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân).

2. Hồ sơ đăng ký thuế của cá nhân hoặc người phụ thuộc tại điểm c.2 khoản 1 Điều 22 Thông tư số 86/2024/TT-BTC gồm:

a) Đối với cá nhân có thu nhập chịu thuế: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC;

b) Đối với người phụ thuộc: - Đối với người phụ thuộc: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK ban hành kèm theo Thông tư 86/2024/TT-BTC;

b) Bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết này;

d) Các giấy tờ chứng minh người phụ thuộc theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân (trừ bản chụp giấy khai sinh hoặc chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân).

3. Hồ sơ đăng ký thuế của cá nhân hoặc người phụ thuộc tại điểm b.2 khoản 2 Điều 22 Thông tư số 86/2024/TT-BTC gồm:

a) Văn bản ủy quyền mẫu số 41/UQ-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC;

b) Bản sao hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân hoặc người phụ thuộc hoặc bản sao giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác có hiệu lực (nếu không có hộ chiếu);

b) Bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết này;

d) Các giấy tờ chứng minh người phụ thuộc theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.

4. Hồ sơ đăng ký thuế của cá nhân hoặc người phụ thuộc tại điểm c.2 khoản 2 Điều 22 Thông tư số 86/2024/TT-BTC

a) Hồ sơ đối với cá nhân có thu nhập chịu thuế gồm: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC và bản sao hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân; Bản sao văn bản bổ nhiệm của Tổ chức sử dụng lao động trong trường hợp cá nhân người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân được cử sang Việt Nam làm việc nhưng nhận thu nhập tại nước ngoài.

b) Hồ sơ đối với người phụ thuộc: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK ban hành kèm theo Thông tư 86/2024/TT-BTC; Bản sao hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân hoặc người phụ thuộc hoặc bản sao giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác có hiệu lực (nếu không có hộ chiếu); b) Bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết này; Các giấy tờ chứng minh người phụ thuộc theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.

D. LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN

I. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán tại Điều 61 Luật Kế toán 2015

1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.
 2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương.
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương.
3. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán của các kế toán viên hành nghề.
 4. Hợp đồng lao động với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán của các kế toán viên hành nghề.
 5. Tài liệu chứng minh về vốn góp đối với công ty trách nhiệm hữu hạn.
 6. Điều lệ công ty đối với công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn.”

II. Hồ sơ đăng ký thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng tại Điều 9 Nghị định số 84/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về tiêu chuẩn, điều kiện đối với kiểm toán viên hành nghề, tổ chức kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng

1. Đơn đăng ký thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng (theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2016/NĐ-CP).

2. Danh sách kiểm toán viên hành nghề đề nghị chấp thuận, trong đó nêu rõ thời gian (số tháng) thực tế hành nghề kiểm toán tại Việt Nam tính từ ngày được Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán đến ngày nộp hồ sơ đăng ký.

3. Báo cáo tình hình tài chính và tình hình hoạt động của tổ chức kiểm toán trong năm trước liền kề, bao gồm:

a) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán;

b) Danh sách báo cáo kiểm toán theo quy định tại điểm đ khoản 1 hoặc điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định số 84/2016/NĐ-CP;

c) Tình hình tổ chức, hoạt động và kinh nghiệm kiểm toán của kiểm toán viên hành nghề và tổ chức kiểm toán;

d) Các vi phạm pháp luật bị xử lý vi phạm hành chính của tổ chức kiểm toán (nếu có);

đ) Các biến động lớn trong năm tài chính ảnh hưởng đến tổ chức, hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức kiểm toán (như tăng, giảm thành viên góp vốn; tăng, giảm vốn điều lệ);

e) Các biến động lớn trong năm liên quan đến kiểm toán viên hành nghề (như tăng, giảm kiểm toán viên hành nghề, các vi phạm đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên hành nghề).

4. Trường hợp đăng ký từ lần thứ hai trở đi, tổ chức kiểm toán nộp tài liệu quy định tại khoản 1, khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 9 Nghị định số 84/2016/NĐ-CP.

III. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân tại Điều 5 Thông tư số 203/2012/TT-BTC về trình tự, thủ tục cấp, quản lý, sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán

1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán (theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 203/2012/TT-BTC).

2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư;

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng

thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư.

3. Danh sách kiểm toán viên hành nghề có hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian tại doanh nghiệp (theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 203/2012/TT-BTC).

4. Bản sao Quyết định của Hội đồng thành viên về việc bổ nhiệm chức danh Giám đốc (Tổng Giám đốc) đối với công ty TNHH, công ty hợp danh.

5. Bản sao Điều lệ công ty.

6. Danh sách các tổ chức, cá nhân góp vốn, danh sách thành viên hợp danh (theo mẫu quy định tại phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 203/2012/TT-BTC), trong đó phải thể hiện rõ các nội dung sau:

a) Họ và tên, quốc tịch; Số và ngày cấp, nơi cấp căn cước công dân hoặc thẻ căn cước hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cá nhân; Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán (đối với các cá nhân là kiểm toán viên hành nghề);

b) Tên, địa chỉ đặt trụ sở, số và ngày quyết định thành lập (hoặc đăng ký kinh doanh) đối với tổ chức; Họ và tên, quốc tịch, số và ngày cấp, nơi cấp căn cước công dân hoặc thẻ căn cước, hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác; Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán đối với cá nhân được cử là người đại diện phần vốn góp của tổ chức;

c) Số vốn góp theo đăng ký, giá trị vốn đã thực góp, tỷ lệ sở hữu, thời hạn góp vốn.

7. Văn bản xác nhận về vốn đối với công ty TNHH, cụ thể như sau:

a) Đối với doanh nghiệp thành lập mới phải có: Biên bản góp vốn của các thành viên sáng lập. Trường hợp số vốn được góp bằng tiền thì phải có văn bản xác nhận của ngân hàng thương mại được phép hoạt động tại Việt Nam về số tiền ký quỹ của các thành viên sáng lập. Số tiền ký quỹ tối thiểu phải bằng số vốn góp bằng tiền của các thành viên sáng lập và chỉ được giải ngân sau khi doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán. Trường hợp số vốn góp bằng tài sản thì phải có chứng thư của tổ chức có chức năng thẩm định giá đang hoạt động tại Việt Nam về kết quả thẩm định giá tài sản được đưa vào góp vốn. Chứng thư phải còn hiệu lực tính đến ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán.

b) Đối với doanh nghiệp đang hoạt động phải có văn bản xác nhận của doanh nghiệp kiểm toán độc lập khác về mức vốn hiện có thuộc sở hữu của doanh nghiệp đó được ghi trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất (năm đăng ký hoặc năm trước liền kề năm đăng ký).”

Mục 2 CẤT GIÁM ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, KINH DOANH

A. LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN

I. Điều kiện cấp giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán tại Điều 74 Luật Chứng khoán

1. Điều kiện về vốn bao gồm: việc góp vốn điều lệ vào công ty chứng khoán phải bằng đồng Việt Nam; vốn điều lệ tối thiểu cho từng nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán tại Việt Nam theo quy định của Chính phủ.

2. Điều kiện về cổ đông, thành viên góp vốn bao gồm:

a) Cổ đông, thành viên góp vốn là tổ chức phải có hoạt động kinh doanh có lãi trong 02 năm liền trước năm đề nghị cấp giấy phép;

b) Cổ đông, thành viên góp vốn sở hữu từ 10% trở lên vốn điều lệ của 01 công ty chứng khoán và người có liên quan của cổ đông, thành viên góp vốn đó (nếu có) không sở hữu trên 5% vốn điều lệ của 01 công ty chứng khoán khác;

c) Cổ đông, thành viên góp vốn là nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 77 của Luật Chứng khoán.

3. Điều kiện về cơ cấu cổ đông, thành viên góp vốn bao gồm:

a) Có tối thiểu 02 cổ đông sáng lập, thành viên góp vốn là tổ chức. Trường hợp công ty chứng khoán được tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, chủ sở hữu phải là doanh nghiệp bảo hiểm hoặc ngân hàng thương mại hoặc tổ chức nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 77 của Luật Chứng khoán;

b) Tổng tỷ lệ vốn góp của các tổ chức tối thiểu là 65% vốn điều lệ, trong đó các tổ chức là doanh nghiệp bảo hiểm, ngân hàng thương mại sở hữu tối thiểu là 30% vốn điều lệ.

4. Điều kiện về cơ sở vật chất bao gồm:

a) Có trụ sở làm việc bảo đảm cho hoạt động kinh doanh chứng khoán;

b) Có đủ cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang bị, thiết bị văn phòng, hệ thống công nghệ phù hợp với quy trình nghiệp vụ về hoạt động kinh doanh chứng khoán.

5. Điều kiện về nhân sự bao gồm:

Có Tổng Giám đốc (Giám đốc), tối thiểu 03 nhân viên có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp cho mỗi nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán đề nghị cấp phép và tối thiểu 01 nhân viên kiểm soát tuân thủ. Tổng Giám đốc (Giám đốc) phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây:

a) Không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành án phạt tù hoặc bị cấm hành nghề chứng khoán theo quy định của pháp luật;

b) Có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm làm việc tại bộ phận nghiệp vụ của các tổ chức trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm hoặc tại bộ phận tài chính, kế toán, đầu tư trong các doanh nghiệp khác;

c) Có chứng chỉ hành nghề phân tích tài chính hoặc chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ;

Trường hợp có Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) phụ trách nghiệp vụ thì phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại điểm A.I.5.a và A.I.5.b mục này và có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ phụ trách.

II. Điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán theo quy định tại Điều 75 Luật Chứng khoán

1. Điều kiện về vốn bao gồm: việc góp vốn điều lệ vào công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán phải bằng đồng Việt Nam; vốn điều lệ tối thiểu để được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán tại Việt Nam theo quy định của Chính phủ.

2. Điều kiện về cổ đông, thành viên góp vốn bao gồm:

a) Cổ đông, thành viên góp vốn là tổ chức phải có hoạt động kinh doanh có lãi trong 02 năm liền trước năm đề nghị cấp giấy phép;

b) Cổ đông, thành viên góp vốn là nhà đầu tư nước ngoài đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 77 của Luật Chứng khoán;

c) Cổ đông, thành viên góp vốn sở hữu từ 10% trở lên vốn điều lệ của 01 công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và người có liên quan của cổ đông, thành viên góp vốn đó (nếu có) không sở hữu trên 5% vốn điều lệ của 01 công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán khác.

3. Điều kiện về cơ cấu cổ đông, thành viên góp vốn bao gồm:

a) Có tối thiểu 02 cổ đông sáng lập, thành viên góp vốn là tổ chức. Trường hợp công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, chủ sở hữu phải là ngân hàng thương mại hoặc doanh nghiệp bảo hiểm hoặc công ty chứng khoán hoặc tổ chức nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 77 của Luật Chứng khoán;

b) Tổng tỷ lệ vốn góp của các tổ chức tối thiểu là 65% vốn điều lệ, trong đó các tổ chức là ngân hàng thương mại, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty chứng khoán sở hữu tối thiểu là 30% vốn điều lệ.

4. Điều kiện về cơ sở vật chất bao gồm:

- a) Có trụ sở làm việc bảo đảm cho hoạt động kinh doanh chứng khoán;
- b) Có đủ cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang bị, thiết bị văn phòng, hệ thống công nghệ phù hợp với quy trình nghiệp vụ về hoạt động kinh doanh chứng khoán.

5. Điều kiện về nhân sự bao gồm:

Có Tổng Giám đốc (Giám đốc), tối thiểu 05 nhân viên có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tối thiểu 01 nhân viên kiểm soát tuân thủ. Tổng Giám đốc (Giám đốc) phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây:

- a) Không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành án phạt tù hoặc bị cấm hành nghề chứng khoán theo quy định của pháp luật;
- b) Có tối thiểu 04 năm kinh nghiệm tại bộ phận nghiệp vụ của các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm hoặc tại bộ phận tài chính, kế toán, đầu tư trong các doanh nghiệp khác;
- c) Có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ hoặc chứng chỉ tương đương theo quy định của Chính phủ;

Trường hợp có Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) phụ trách nghiệp vụ thì phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại điểm A.II.5.a và A.II.5.b mục này và có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ phụ trách.

III. Điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam tại khoản 1 Điều 76 Luật Chứng khoán

Công ty chứng khoán nước ngoài được thành lập chi nhánh tại Việt Nam khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 77 của Luật Chứng khoán và chưa thành lập, tham gia góp vốn vào công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán tại Việt Nam do công ty chứng khoán nước ngoài sở hữu trên 49% vốn điều lệ;

2. Vốn cấp cho chi nhánh tại Việt Nam đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 74 của Luật Chứng khoán;

3. Bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất và nhân sự quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 74 của Luật Chứng khoán, trừ quy định tại điểm d khoản 5 Điều 74 đối với chi nhánh dự kiến thành lập tại Việt Nam. Trường hợp có Phó Giám đốc chi nhánh phụ trách nghiệp vụ thì phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại các điểm a, b khoản 5 Điều 74 Luật Chứng khoán và có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ phụ trách.

IV. Điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam tại khoản 2 Điều 76 Luật Chứng khoán

Công ty quản lý quỹ nước ngoài được thành lập chi nhánh tại Việt Nam khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Được cơ quan quản lý, giám sát trong lĩnh vực chứng khoán ở nước nguyên xứ cấp phép hoạt động quản lý quỹ và được chấp thuận thành lập chi nhánh tại Việt Nam;
2. Cơ quan cấp phép của nước nguyên xứ và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ký kết thỏa thuận hợp tác song phương hoặc đa phương về trao đổi thông tin, hợp tác quản lý, thanh tra, giám sát hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
3. Không phải là cổ đông, thành viên góp vốn hoặc cùng với người có liên quan sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua ủy quyền, ủy thác đầu tư sở hữu trên 5% vốn điều lệ của 01 công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán tại Việt Nam;
4. Vốn cấp cho chi nhánh tại Việt Nam đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 75 của Luật Chứng khoán;
5. Bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất và nhân sự quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 75 Luật Chứng khoán, trừ quy định tại điểm d khoản 5 Điều 75 của Luật Chứng khoán đối với chi nhánh dự kiến thành lập tại Việt Nam. Trường hợp có Phó Giám đốc chi nhánh phụ trách nghiệp vụ thì phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại các điểm a, b khoản 5 Điều 75 Luật Chứng khoán và có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ phụ trách;
6. Đáp ứng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 77 của Luật Chứng khoán.

V. Điều kiện đăng ký hoạt động của văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam tại khoản 1 Điều 78 Luật Chứng khoán

Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài được lập văn phòng đại diện tại Việt Nam khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Được cấp phép và đang hoạt động hợp pháp tại nước nguyên xứ;
2. Cơ quan cấp phép của nước nguyên xứ và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ký kết thỏa thuận hợp tác song phương hoặc đa phương về trao đổi thông tin, hợp tác quản lý, thanh tra, giám sát hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài đang quản lý các quỹ đang đầu tư tại Việt Nam.

VI. Điều kiện thành lập, bổ sung nghiệp vụ chi nhánh trong nước của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán tại khoản 2 Điều 190 Nghị định 155/2020/NĐ-CP

Điều kiện thành lập, bổ sung nghiệp vụ chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán trong nước:

1. Duy trì điều kiện cấp phép kinh doanh hiện tại cho trụ sở chính và các chi nhánh, phòng giao dịch hiện tại (nếu có);
2. Có trụ sở và trang thiết bị phục vụ hoạt động kinh doanh chứng khoán tại chi nhánh;
3. Giám đốc chi nhánh có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán của chi nhánh và đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định tại các điểm a khoản 5 Điều 74 Luật Chứng khoán hoặc các điểm a, c khoản 5 Điều 75 Luật Chứng khoán. Có tối thiểu 02 nhân viên có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với mỗi nghiệp vụ kinh doanh của chi nhánh.

VII. Điều kiện thành lập phòng giao dịch trong nước của công ty chứng khoán tại Điều 191 Nghị định 155/2020/NĐ-CP

1. Đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều 190 Nghị định 155/2020/NĐ-CP.
2. Có tối thiểu 02 người hành nghề chứng khoán làm việc tại phòng giao dịch dự kiến thành lập.
3. Có trụ sở và trang thiết bị cho hoạt động của phòng giao dịch nằm trong phạm vi địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi công ty chứng khoán đặt trụ sở chính hoặc chi nhánh.
4. Hoạt động của phòng giao dịch chỉ bao gồm hoạt động hỗ trợ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán cho trụ sở chính hoặc chi nhánh nơi phòng giao dịch phụ thuộc.

VIII. Điều kiện thành lập văn phòng đại diện trong nước của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán tại khoản 1 Điều 192 Nghị định 155/2020/NĐ-CP

Văn phòng đại diện là đơn vị thuộc công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Điều kiện thành lập văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán:

1. Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều 190 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP;
2. Có trụ sở cho hoạt động của văn phòng đại diện.

IX. Điều kiện thành lập chi nhánh, công ty con, văn phòng đại diện tại nước ngoài của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán tại Điều 195 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP

1. Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm a khoản 2 Điều 190 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

2. Có phương án thành lập chi nhánh, công ty con, văn phòng đại diện ở nước ngoài được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty chấp thuận.

X. Điều kiện cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán tại khoản 1 Điều 198 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP

Công ty chứng khoán được cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán khi đáp ứng các điều kiện sau:

1. Được cấp phép thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán và được Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty thông qua việc thực hiện cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán, ứng trước tiền bán chứng khoán.

2. Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu đảm bảo quy định của Bộ Tài chính, vốn chủ sở hữu không thấp hơn mức vốn điều lệ tối thiểu quy định tại Điều 175 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

3. Tỷ lệ vốn khả dụng đạt tối thiểu 180% liên tục trong 06 tháng gần nhất tính đến thời điểm công ty chứng khoán nộp hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán.

4. Có hệ thống giao dịch phục vụ hoạt động cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán, giám sát tài khoản vay tiền mua chứng khoán; hệ thống để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán tách biệt với từng nhà đầu tư tại ngân hàng; quy trình nghiệp vụ và quy trình quản lý rủi ro, kiểm soát hoạt động cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán.

XI. Điều kiện cung cấp dịch vụ cho vay chứng khoán tại khoản 1 Điều 199 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP

Công ty chứng khoán được cung cấp dịch vụ cho vay khi đáp ứng các điều kiện sau:

1. Được cấp phép thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán và được Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty chứng khoán thông qua việc thực hiện cung cấp dịch vụ cho vay chứng khoán.

2. Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 198 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

3. Có hệ thống giao dịch phục vụ hoạt động cho vay chứng khoán, giám sát tài khoản vay chứng khoán; hệ thống để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán tách biệt tới từng nhà đầu tư tại ngân hàng; quy trình nghiệp vụ và quy trình quản lý rủi ro, kiểm soát hoạt động cho vay chứng khoán.

4. Tỷ lệ vốn khả dụng đạt tối thiểu 220% liên tục trong 06 tháng gần nhất tính đến thời điểm đăng ký cung cấp dịch vụ cho vay chứng khoán.

XII. Điều kiện công ty chứng khoán được phối hợp với các tổ chức tín dụng cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán, ứng trước tiền bán chứng khoán tại Điều 200 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP

1. Được cấp phép thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán và được Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty chứng khoán thông qua việc phối hợp với các tổ chức tín dụng cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán, ứng trước tiền bán chứng khoán.

2. Có hợp đồng nguyên tắc với tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam trong việc cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán, ứng trước tiền bán chứng khoán, trong đó nêu rõ trách nhiệm các bên, tỷ lệ cho vay, loại chứng khoán làm tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật.

XIII. Điều kiện cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến của công ty chứng khoán tại Điều 201 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP

1. Là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán.

2. Có nhân sự vận hành hệ thống, có hệ thống giao dịch, giải pháp kỹ thuật đảm bảo an toàn hệ thống, hệ thống lưu trữ dữ liệu dự phòng và khắc phục sự cố theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Trực tiếp cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến cho nhà đầu tư.

XIV. Điều kiện cấp giấy phép thành lập và hoạt động của công ty đầu tư chứng khoán quy định tại Điều 259 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP

1. Điều kiện về vốn bao gồm: vốn điều lệ thực góp tối thiểu là 50 tỷ đồng. Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng phải ủy thác vốn cho một công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán quản lý. Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ được tự quản lý vốn đầu tư hoặc ủy thác vốn cho một công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán quản lý;

2. Điều kiện về trụ sở bao gồm: có trụ sở làm việc cho hoạt động đầu tư chứng khoán. Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán ủy thác vốn cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán quản lý được sử dụng trụ sở của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán làm trụ sở chính.

3. Điều kiện về nhân sự bao gồm:

a) Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán ủy thác vốn cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán quản lý không được tuyển dụng nhân sự và có Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) là người điều hành quỹ do công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán chỉ định;

b) Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ tự quản lý vốn có Tổng Giám đốc (Giám đốc) đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại điểm a, b, c khoản 5 Điều 75 Luật Chứng khoán và tối thiểu 02 nhân viên có chứng chỉ hành nghề phân tích tài chính hoặc chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.

4. Điều kiện về cổ đông bao gồm:

a) Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng có tối thiểu 100 cổ đông không phải là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp;

b) Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ có tối đa 99 cổ đông. Trong đó, cổ đông là tổ chức phải góp tối thiểu là 03 tỷ đồng và cổ đông là cá nhân phải góp tối thiểu 01 tỷ đồng. Trường hợp tự quản lý, cổ đông trong nước phải là tổ chức do cơ quan quản lý chuyên ngành về chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm cấp phép thành lập hoặc là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) của công ty dự kiến thành lập.

5. Điều kiện góp vốn bằng tài sản: cổ đông được góp vốn bằng các loại chứng khoán đang niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán theo quy định tại Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ và phải bảo đảm:

a) Chứng khoán dự kiến góp phải theo mục tiêu đầu tư, chính sách đầu tư của công ty; không bị hạn chế chuyển nhượng, bị đình chỉ, tạm ngừng giao dịch, hủy bỏ niêm yết; không đang bị cầm cố, thế chấp, ký quỹ, bị phong tỏa hoặc là tài sản bảo đảm trong các giao dịch tài sản bảo đảm khác theo quy định của pháp luật;

b) Việc góp vốn bằng chứng khoán phải được sự chấp thuận của tất cả các cổ đông và chỉ được coi là đã hoàn tất sau khi quyền sở hữu hợp pháp đối với chứng khoán góp vốn đã chuyển sang công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ.

XV. Điều kiện đăng ký hoạt động đại lý phân phối chứng chỉ quỹ đại chúng tại Điều 219 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP

1. Tại mỗi địa điểm có tối thiểu 02 nhân viên có chứng chỉ hành nghề chứng khoán hoặc là người có chứng chỉ hành nghề chứng khoán hợp pháp ở nước ngoài và đã có chứng chỉ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán của Việt Nam hoặc có các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán bao gồm chứng chỉ: những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán, pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán, phân tích và đầu tư chứng khoán, môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. Có quy trình nghiệp vụ phân phối chứng chỉ quỹ và bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp áp dụng đối với nhân viên phân phối chứng chỉ quỹ.

XVI. Điều kiện đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán tại Điều 57 Luật Chứng khoán

1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán khi có Giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam, trong đó có hoạt động lưu ký chứng khoán;
2. Công ty chứng khoán được đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán khi được cấp phép thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán.

XVII. Điều kiện Đăng ký làm ngân hàng thanh toán đối với Ngân hàng thương mại tại khoản 1, 2 Điều 69 Luật Chứng khoán

Ngân hàng thanh toán là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc ngân hàng thương mại được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo quy định pháp luật, thực hiện cung cấp dịch vụ thanh toán tiền cho các giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán.

Ngân hàng thương mại được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước lựa chọn làm ngân hàng thanh toán khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có vốn điều lệ trên 10.000 tỷ đồng.
2. Hoạt động kinh doanh có lãi trong 02 năm gần nhất.
3. Đáp ứng tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định của pháp luật về ngân hàng.
4. Có hệ thống cơ sở vật chất, kỹ thuật bảo đảm thực hiện thanh toán giao dịch và kết nối với hệ thống của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.
5. Có hệ thống thanh toán, bù trừ kết nối với hệ thống thanh toán, bù trừ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
6. Có hệ thống cơ sở vật chất, kỹ thuật để lưu giữ số liệu thông tin thanh toán giao dịch trong thời hạn ít nhất 10 năm và cung cấp được cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam trong thời hạn 48 giờ khi có yêu cầu.

XVIII. Điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán tại Điều 151 Nghị định 155/2020/NĐ-CP

1. Là công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán.
2. Đáp ứng các điều kiện về vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu như sau:
 - a) Đối với thành viên bù trừ trực tiếp: có vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu tối thiểu 1.000 tỷ đồng (đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) hoặc tối thiểu 250 tỷ đồng (đối với công ty chứng khoán);

b) Đối với thành viên bù trừ chung: có vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu tối thiểu 7.000 tỷ đồng (đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) hoặc tối thiểu 900 tỷ đồng (đối với công ty chứng khoán).

3. Đáp ứng tỷ lệ an toàn tài chính đối với công ty chứng khoán như sau: trích lập đầy đủ các khoản dự phòng theo quy định, hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính năm gần nhất không quá 05 lần và tỷ lệ vốn khả dụng đạt tối thiểu 260% liên tục trong 12 tháng gần nhất trước tháng nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán;

4. Việc thực hiện hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty thông qua.

XIX. Quy định về đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán tại Điều 153 Nghị định 155/2020/NĐ-CP

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định đình chỉ tối đa 12 tháng đối với hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán trong các trường hợp sau:

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán có tài liệu giả mạo hoặc có thông tin sai sự thật;

2. Hoạt động kinh doanh sai mục đích, không đúng với hoạt động kinh doanh đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán;

3. Không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 151 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP trong 06 tháng liên tiếp;

4. Các trường hợp bị đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán khác cần thiết để bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư.

Quy định chuyên tiếp: Các quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15 và Nghị định số 155/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP có dẫn chiếu đến các quy định đã được sửa đổi bởi Nghị quyết này, các dẫn chiếu được áp dụng tương ứng đến quy định đã được sửa đổi bởi Nghị quyết này.

B. LĨNH VỰC DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

I. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh tại khoản 6, điểm a khoản 8 Điều 14 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về dịch vụ xếp hạng tín nhiệm

1. Có vốn điều lệ thực góp tối thiểu bằng mức vốn pháp định quy định tại Điều 11 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.

2. Cổ đông hoặc thành viên góp vốn đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 10 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.

3. Có Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc đáp ứng được tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều 19 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.

4. Có tối thiểu 05 người lao động đáp ứng được tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Hội đồng xếp hạng tín nhiệm quy định tại Điều 20 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP

5. Có tối thiểu 05 người lao động đáp ứng được tiêu chuẩn và điều kiện chuyên viên phân tích quy định tại Điều 21 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.

6. Có các quy trình nghiệp vụ đáp ứng quy định tại Điều 31 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.

7. Có phương án kinh doanh phù hợp với quy định tại Điều 8 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP và bao gồm các nội dung cơ bản dự kiến các nguồn dữ liệu sử dụng.

II. Tiêu chuẩn của Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm tại Điều 19 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP

1. Có trình độ từ đại học trở lên thuộc chuyên ngành kinh tế, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, thống kê hoặc quản trị kinh doanh.

2. Có ít nhất 10 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.

III. Tiêu chuẩn, điều kiện của thành viên Hội đồng xếp hạng tín nhiệm tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP

1. Có trình độ từ đại học trở lên thuộc chuyên ngành kinh tế, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, thống kê, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành thuộc lĩnh vực kinh doanh của tổ chức được xếp hạng tín nhiệm.

2. Có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP trong trường hợp các thành viên này có kinh nghiệm làm việc tại các tổ chức xếp hạng tín nhiệm khác (đối với các trường hợp khác yêu cầu có 07 năm kinh nghiệm).

IV. Tiêu chuẩn, điều kiện của chuyên viên phân tích tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP

1. Có trình độ từ đại học trở lên thuộc chuyên ngành kinh tế, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, thống kê, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành thuộc lĩnh vực kinh doanh của tổ chức được xếp hạng tín nhiệm.

2. Có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.

V. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh tại khoản 9 Điều 14 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP

1. Có vốn điều lệ thực góp tối thiểu bằng mức vốn pháp định quy định tại Điều 11 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.

2. Cổ đông hoặc thành viên góp vốn đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 10 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.

3. Có Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc đáp ứng được tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều 19 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.

4. Có tối thiểu 05 người lao động đáp ứng được tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Hội đồng xếp hạng tín nhiệm quy định tại Điều 20 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.

5. Có tối thiểu 05 người lao động đáp ứng được tiêu chuẩn và điều kiện chuyên viên phân tích quy định tại Điều 21 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.

6. Có các quy trình nghiệp vụ đáp ứng quy định tại Điều 31 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP.

7. Có phương án kinh doanh phù hợp với quy định tại Điều 8 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP và bao gồm dự kiến các nguồn dữ liệu sử dụng.

C. LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN

I. Điều kiện cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới đối với doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 17/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kiểm toán độc lập

Doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài có đủ các điều kiện sau đây được đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới:

1. Được phép cung cấp dịch vụ kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật của nước nơi doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài đặt trụ sở chính.

2. Có văn bản của cơ quan quản lý hành nghề kiểm toán (cơ quan quản lý nhà nước về kiểm toán độc lập hoặc tổ chức nghề nghiệp) nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính cho phép cung cấp dịch vụ qua biên giới tại Việt Nam và xác nhận không vi phạm các quy định về hoạt động kiểm toán độc lập và quy định pháp luật khác của nước ngoài trong vòng 3 năm liền kề năm đề nghị cấp giấy chứng nhận được cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới.

3. Có ít nhất 5 kiểm toán viên được Bộ Tài chính Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán, trong đó có người đại diện theo pháp luật.

4. Có mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho các kiểm toán viên hành nghề tại Việt Nam.

5. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ báo cáo và các nghĩa vụ khác quy định tại Điều 13 Nghị định số 17/2012/NĐ-CP.

II. Không quy định đối tượng cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới của doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Điều 10 Nghị định số 17/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ

III. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên tại khoản 1 Điều 60 Luật Kế toán 2015

Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật.

2. Có ít nhất hai thành viên góp vốn là kế toán viên hành nghề.

3. Người đại diện theo pháp luật, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của công ty trách nhiệm hữu hạn phải là kế toán viên hành nghề.

IV. Không quy định tỷ lệ vốn góp của thành viên là tổ chức của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên tại Điều 26 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán

V. Không quy định tỷ lệ vốn góp của kế toán viên hành nghề tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên tại Điều 27 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán

VI. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán của chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam tại khoản 4 Điều 60 Luật Kế toán 2015

Chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài được phép cung cấp dịch vụ kế toán theo quy định của pháp luật của nước nơi doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài đặt trụ sở chính.

2. Có ít nhất hai kế toán viên hành nghề, trong đó có Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc chi nhánh.

VII. Tiêu chuẩn đối với kiểm toán viên hành nghề được chấp thuận tại Điều 6 Nghị định số 84/2016/NĐ-CP

Ngoài các tiêu chuẩn quy định tại Luật Kiểm toán độc lập, kiểm toán viên hành nghề được chấp thuận phải có ít nhất 24 tháng thực tế hành nghề kiểm toán tại Việt Nam tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán đến ngày nộp hồ sơ đăng ký.

Mẫu số 01

TÊN NGÂN HÀNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm 20..

GIẤY ĐĂNG KÝ LÀM NGÂN HÀNG THANH TOÁN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15, Luật số/...../QH....;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP, Nghị định số...../...../ND-CP.

[Tên ngân hàng] đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy đăng ký làm ngân hàng thanh toán cho Ngân hàng Chứng tôi theo các thông tin sau:

1. *[Tên ngân hàng]* được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số.....do cấp ngày tháng...năm..... với các thông tin sau:

- Tên đầy đủ và chính thức:.....

- Tên giao dịch:.....

- Địa chỉ trụ sở chính:.....

- Số điện thoại:... Website:.....

- Vốn điều lệ:.....

- Phạm vi và nội dung hoạt động:.....

2. Mã số doanh nghiệp:.....

3. Tên, năm sinh, quốc tịch của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành:

4. Số lượng cán bộ, nhân viên:.....

5. Ngày dự kiến triển khai hoạt động thanh toán giao dịch chứng khoán:

Chúng tôi cam kết tuân thủ quy định pháp luật hiện hành về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Hồ sơ kèm theo:
(Liệt kê đầy đủ)

TỔ CHỨC
(Người đại diện theo pháp luật)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

V/v áp dụng thuế suất ưu
đãi 0% của nhóm 98.49

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm ..

Kính gửi: (1).....

I. THÔNG TIN CƠ BẢN

Tên tổ chức: (2).....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....; Fax:

Tên Nhà máy sản xuất, lắp ráp (SCLR) ô tô, công suất sản
xuất, lắp ráp ô tô của nhà máy.....

Địa điểm thực hiện Nhà máy:

II. CAM KẾT THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH (*)Nay, (2) cam kết thực hiện Chương trình ưu đãi thuế
linh kiện ô tô như sau:- Thời gian tính ưu đãi Chương trình ưu đãi thuế (là thời gian nhập khẩu linh
kiện): từ .../.../... đến .../.../...

- Chúng loại xe:

 Xe ô tô chạy điện, xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu, xe ô tô hybrid, xe ô tô
sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn, xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên (3) Xe ô tô sử dụng nhiên liệu xăng, dầu- Mẫu xe đăng ký sản xuất lắp ráp (nêu rõ tiêu chí động cơ; tiêu chí thân vỏ
xe/khung vỏ xe (áp dụng cho nhóm xe chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống), tiêu
chí khung ô tô (áp dụng cho nhóm xe buýt mini và xe buýt), tiêu chí cabin (áp
dụng cho nhóm xe tải):

+ Số lượng mẫu:.....;

+ Tên mẫu xe:..... thuộc nhóm xe 87.02/ 87.03/ 87.04/ 87.05.

- Nội dung cam kết thực hiện:

+ Cam kết đạt đủ các tiêu chí sản lượng chung tối thiểu, sản lượng riêng tối
thiểu của xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu; sản lượng của xe ô tô chạy điện; xe ô
tô sử dụng pin nhiên liệu; xe ô tô hybrid; xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn
toàn; xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên theo quy định tại điểm c.3 khoản 3, khoản 5
Điều 8 Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu
đãi; Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu
ngoài hạn ngạch thuế quan (**).

+ Cam kết sản xuất, lắp ráp các loại xe đúng mẫu xe đăng ký, đáp ứng các điều kiện về khí thải, về mẫu xe theo quy định tại điểm c.1, c.2 khoản 3 Điều 8 Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

+ Cam kết linh kiện ô tô nhập khẩu theo đúng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 8 Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Tổ chức/cá nhân..... (2) cam kết thực hiện đúng quy định hiện hành về xuất nhập khẩu hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết này.

III. ĐỀ NGHỊ ÁP DỤNG THUẾ SUẤT 0%

Nay, (2)..... đề nghị được áp dụng thuế suất ưu đãi 0% đối với các mặt hàng linh kiện, ô tô thuộc nhóm 98.49 để SXLR xe ô tô theo Chương trình ưu đãi thuế linh kiện ô tô trong kỳ xét ưu đãi từđến .../.../....., cụ thể như sau:

- Mẫu xe, nhóm xe sản xuất lắp ráp
- Sản lượng mẫu xe thực tế đã sản xuất, lắp ráp trong kỳ xét ưu đãi:.....;
- Sản lượng xe thực tế đã sản xuất, lắp ráp trong kỳ xét ưu đãi:
- Thuộc trường hợp không phải xét sản lượng xe (tích vào ô dưới đây) đối với nhóm xe/mẫu xeđã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế theo quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều 8 Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Sản lượng chung tối thiểu

Sản lượng riêng tối thiểu

Sản lượng tối thiểu (đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 8)

Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm:

(4).....

(2)..... đề nghị Chi cục hải quan (1).....kiểm tra để thực hiện áp dụng thuế suất 0% cho Doanh nghiệp.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC**

(hoặc người được ủy quyền)

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1): Tên cơ quan hải quan nơi tiếp nhận công văn đăng ký tham gia Chương trình.
 - (2): Tên tổ chức đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi.
 - (3): Trường hợp tích vào ô này thì không phải đăng ký thông tin về mẫu xe.
 - (4): Các giấy tờ kèm theo công văn thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 8.
- (*): Doanh nghiệp chỉ kê khai Mục này khi lần đầu gửi hồ sơ hoàn thuế hoặc khi thay đổi mẫu xe. Các doanh nghiệp đã đăng ký Chương trình ưu đãi trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực không phải kê khai Mục này.
- (**): Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện tại điểm c.3.4 khoản 3 Điều 8 thì chỉ cần cam kết đủ tiêu chí về sản lượng chung tối thiểu tại khoản 5 Điều 8.

Mẫu số 03

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

V/v áp dụng mức thuế suất
0% theo Chương trình ưu đãi
thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm

Kính gửi:(1)

I. THÔNG TIN CƠ BẢN

Tên tổ chức/cá nhân:(2)

Mã số thuế:.....

CMND/Thẻ căn cước/Hộ chiếu số:..... Ngày cấp: .../.../.....

Nơi cấp: Quốc tịch:

Địa chỉ:

Số điện thoại:; số fax:

Tên cơ sở sản xuất sản phẩm CNHT ô tô

Địa điểm cơ sở sản xuất:

II. CAM KẾT THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Nay, (2)..... cam kết thực hiện Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô để sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển (nêu rõ tên sản phẩm thuộc số thứ tự số tại danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển nêu tại mục IV của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 111/2015/NĐ-CP hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) như sau:

- Cam kết nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất đúng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển nêu tại danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển.

- Thời gian tính ưu đãi Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô (là thời gian nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện): từ .../.../... đến .../.../...

Tổ chức/cá nhân (2)..... cam kết thực hiện đúng quy định hiện hành về xuất nhập khẩu hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết này.

III. ĐỀ NGHỊ ÁP DỤNG THUẾ SUẤT 0%

Nay, (2)..... đề nghị được áp dụng thuế suất ưu đãi 0% đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công, sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công

ngành hỗ trợ ô tô theo công văn sốngày..... đã gửi (1)....., cụ thể như sau:

- Kỳ xét ưu đãi:.....

- Số lượng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô đã gia công, sản xuất, lắp ráp và bán:

- Số lượng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô đã gia công, sản xuất, lắp ráp và sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe trong kỳ xét ưu đãi:...

Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm:

(3).....

Tổ chức/cá nhân kính đề nghị cơ quan hải quan (1) tiếp nhận việc đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/
CÁ NHÂN**

(hoặc người được ủy quyền)

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1): Tên cơ quan hải quan nơi tiếp nhận công văn đăng ký tham gia Chương trình.

(2): Tên tổ chức đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô.

(3): Giấy tờ kèm theo công văn này thực hiện theo khoản 8 Điều 9 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ KHAI VỀ NGƯỜI PHẢI TRỰC TIẾP NUÔI DƯỠNG

Kính gửi: Ủy ban nhân dân (UBND) xã/phường.....

Họ và tên người nộp thuế:

Mã số thuế:

Số CCCD/Hộ chiếu: Ngày cấp:

Nơi cấp:

Chỗ ở hiện nay:

Tôi kê khai người phụ thuộc sau đây tôi đang trực tiếp nuôi dưỡng:

STT	Họ và tên người phụ thuộc	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân/Hộ chiếu	Quan hệ với người khai	Địa chỉ cư trú của người phụ thuộc	Đang sống cùng với tôi	Không nơi nương tựa, tôi đang trực tiếp nuôi dưỡng
1							
2							
...							

Căn cứ theo quy định tại Luật thuế thu nhập cá nhân (TNCN), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNCN và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật thuế TNCN thì UBND xã/phường nơi người nộp thuế cư trú có trách nhiệm xác nhận người phụ thuộc đang sống cùng người nộp thuế hoặc UBND xã/phường nơi người phụ thuộc cư trú có trách nhiệm xác nhận người phụ thuộc không sống cùng người nộp thuế và không có ai nuôi dưỡng.

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

..., ngày ... tháng năm

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ/PHƯỜNG

(nơi người nộp thuế cư trú trong trường hợp người phụ thuộc đang sống cùng người nộp thuế):

UBND xã/phường..... xác nhận người được kê khai trong biểu (nêu trên) hiện đang sống cùng ông (bà)..... tại địa chỉ...../.

..., ngày ... tháng ... năm ...

TM. UBND.....

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ/PHƯỜNG

(nơi người phụ thuộc cư trú trong trường hợp người phụ thuộc không nơi nương tựa, người nộp thuế đang trực tiếp dưỡng):

UBND xã/phường xác nhận người được kê khai trong biểu (nêu trên) không nơi nương tựa, đang sống tại địa chỉ...../.

..., ngày ... tháng ... năm ...

TM. UBND.....

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Trường hợp người nộp thuế có nhiều người phụ thuộc cư trú tại nhiều xã/phường khác nhau thì người nộp thuế phải lập Bản kê khai để UBND xã/phường từng nơi người phụ thuộc cư trú xác nhận.

Phụ lục I.10
CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY ĐỊNH
LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ TƯ PHÁP

Mục 1
CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC LUẬT SƯ

I. Thủ tục đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư được quy định tại khoản 2 và 3 Điều 35 của Luật Luật sư số 65/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 20/2012/QH13

1. Tổ chức hành nghề luật sư phải có hồ sơ đăng ký hoạt động nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư gồm có:

- a) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động theo mẫu thống nhất;
- b) Dự thảo Điều lệ của công ty luật;
- c) Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy tờ chứng minh về trụ sở của tổ chức hành nghề luật sư.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho tổ chức hành nghề luật sư; trong trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do, người bị từ chối cấp Giấy đăng ký hoạt động có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

II. Thủ tục đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư tại khoản 2 và 3 Điều 41 của Luật Luật sư số 65/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 20/2012/QH13

1. Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi có trụ sở của chi nhánh. Tổ chức hành nghề luật sư phải có hồ sơ đăng ký hoạt động của chi nhánh nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh; trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người bị từ chối có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Chi nhánh được hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, tổ chức hành nghề luật sư phải thông báo bằng văn bản kèm theo bản sao Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh cho Sở Tư pháp, Đoàn Luật sư ở địa phương nơi tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động và Đoàn Luật sư ở địa phương nơi có trụ sở của chi nhánh.

Khi thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh thì trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định thay đổi, tổ chức hành nghề luật sư phải thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp nơi cấp Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh và Đoàn luật sư ở địa phương nơi có trụ sở của chi nhánh.

2. Hồ sơ đăng ký hoạt động của chi nhánh gồm có:

- a) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động của chi nhánh;
- b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư thành lập chi nhánh;
- c) Quyết định thành lập chi nhánh;
- d) Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy tờ chứng minh về trụ sở của chi nhánh.

III. Thủ tục đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân tại khoản 1 và 2 Điều 50 của Luật Luật sư số 65/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 20/2012/QH13

1. Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân đăng ký hành nghề tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi có Đoàn luật sư mà luật sư đó là thành viên.

Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân phải có hồ sơ đăng ký hành nghề nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ gồm có:

- a) Đơn đề nghị đăng ký hành nghề luật sư theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành;
- b) Bản sao hoặc bản sao điện tử hợp đồng lao động ký kết với cơ quan, tổ chức.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hành nghề luật sư; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người bị từ chối có quyền khiếu nại, khiếu kiện theo quy định của pháp luật.

IV. Thủ tục đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài, thủ tục cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài tại Điều 79 của Luật Luật sư số 65/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 20/2012/QH13

1. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập, chi nhánh, công ty luật nước ngoài phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi đặt trụ sở kèm theo giấy tờ chứng minh về trụ sở.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh, công ty luật nước ngoài.

Chi nhánh, công ty luật nước ngoài được hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động.

3. Trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khách quan mà thông tin trên Giấy đăng ký hoạt động bị thay đổi thì chi nhánh, công ty luật nước ngoài gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia văn bản đề nghị cấp lại Giấy đăng ký hoạt động.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cấp lại Giấy đăng ký hoạt động, Sở Tư pháp xem xét cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

V. Thủ tục cấp Giấy phép thành lập chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam tại Điều 81 của Luật Luật sư số 65/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 20/2012/QH13

1. Công ty luật nước ngoài tại Việt Nam được thành lập chi nhánh ở trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đăng ký hoạt động.

2. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam. Chi nhánh được thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam phù hợp với lĩnh vực hành nghề ghi trong Giấy phép thành lập công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.

3. Công ty luật nước ngoài tại Việt Nam phải chịu trách nhiệm về hoạt động của chi nhánh.

4. Công ty luật nước ngoài tại Việt Nam lập 01 bộ hồ sơ thành lập chi nhánh gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Tư pháp hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

5. Hồ sơ thành lập chi nhánh bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thành lập chi nhánh;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy tờ chứng minh về trụ sở của chi nhánh.

6. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam, Bộ Tư pháp xem xét cấp Giấy phép thành lập chi nhánh; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

VI. Thủ tục chuyển đổi chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài thành công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam tại Điều 34 của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 137/2018/NĐ-CP, Nghị định số 112/2025/NĐ-CP

1. Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam có thể chuyển đổi thành công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam trên cơ sở kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của chi nhánh cũ.

Hồ sơ xin chuyển đổi chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam thành công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam được lập 01 bộ và gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Tư pháp hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chuyển đổi của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, trong đó nêu rõ cam kết của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài về việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của các chi nhánh được chuyển đổi;

b) Dự thảo Điều lệ của công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy tờ chứng minh về trụ sở trong trường hợp có thay đổi về trụ sở.

2. Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tư pháp chấp thuận việc chuyển đổi, cấp Giấy phép thành lập công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam, trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản.

B. LĨNH VỰC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

I. Hồ sơ đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá của người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá quy định tại khoản 6 Điều 17 của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 37/2024/QH15

1. Giấy đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá.

2. Một ảnh màu cỡ 3 cm x 4 cm hoặc bản điện tử ảnh màu (trong trường hợp thực hiện trực tuyến) cỡ 3 cm x 4 cm.

II. Thủ tục đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản quy định tại khoản 2 và 3 Điều 29 của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 37/2024/QH15

1. Hồ sơ đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản bao gồm:

a) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động của chi nhánh;

b) Quyết định thành lập chi nhánh;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp;

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Doanh nghiệp bị từ chối có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

III. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp lại giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản quy định tại điểm b khoản 3 Điều 26 của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 37/2024/QH15

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy đề nghị, Sở Tư pháp cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho doanh nghiệp đấu giá tài sản; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Doanh nghiệp bị từ chối cấp lại Giấy đăng ký hoạt động có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

IV. Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản quy định tại khoản 1 và 1a Điều 26 của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 37/2024/QH15

1. Trường hợp doanh nghiệp đấu giá tài sản thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, chi nhánh, văn phòng đại diện, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, danh sách đấu giá viên hành nghề trong doanh nghiệp thì thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thay đổi, doanh nghiệp đấu giá tài sản gửi giấy đề nghị thay đổi đến Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đăng ký hoạt động;

b) Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy đề nghị thay đổi, Sở Tư pháp quyết định thay đổi nội dung đăng ký hoạt động và cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho doanh nghiệp đấu giá tài sản; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Doanh nghiệp bị từ chối thay đổi nội dung đăng ký hoạt động có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp doanh nghiệp đấu giá tài sản thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác thì thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thay đổi, doanh nghiệp đấu giá tài sản gửi thông báo thay đổi địa chỉ trụ sở cho Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đăng ký hoạt động và gửi giấy đề nghị thay đổi đến Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở mới;

b) Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đấu giá tài sản đặt trụ sở mới cấp Giấy đăng ký hoạt động cho doanh nghiệp; gửi thông báo cho Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở cũ và cung cấp thông tin về nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp quy định tại Điều 27 của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 (được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15); trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Doanh nghiệp bị từ chối cấp Giấy đăng ký hoạt động có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Kể từ thời điểm doanh nghiệp đấu giá tài sản được Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở mới cấp Giấy đăng ký hoạt động thì Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp do Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở cũ cấp không còn giá trị pháp lý. Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở cũ ra quyết định hủy Giấy đăng ký hoạt động đã cấp và công bố trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo cấp Giấy đăng ký hoạt động cho doanh nghiệp của Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở mới.

c) Doanh nghiệp đấu giá tài sản được cấp Giấy đăng ký hoạt động có trách nhiệm công bố nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp quy định tại Điều 28 của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 (được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15).

V. Thủ tục đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản quy định tại khoản 1 và 2 Điều 25 của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 37/2024/QH15

1. Hồ sơ đề nghị đăng ký hoạt động đấu giá tài sản được gửi đến Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở và nộp phí theo quy định của pháp luật. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động;

b) Điều lệ của doanh nghiệp đối với công ty đấu giá hợp danh.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho doanh nghiệp đấu giá tài sản; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Doanh nghiệp bị từ chối cấp Giấy đăng ký hoạt động có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

VII. Thủ tục thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản quy định tại điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 29 của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 37/2024/QH15

1. Trường hợp chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản thay đổi địa chỉ trụ sở trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thay đổi Trường chi nhánh thì trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thay đổi, doanh nghiệp đấu giá tài sản gửi giấy đề nghị thay đổi đến Sở Tư pháp nơi chi nhánh của doanh nghiệp đăng ký hoạt động.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy đề nghị thay đổi, Sở Tư pháp quyết định thay đổi nội dung đăng ký hoạt động và cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh của doanh nghiệp đấu giá tài sản; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Doanh nghiệp bị từ chối thay đổi nội dung đăng ký hoạt động cho chi nhánh có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp chi nhánh của doanh nghiệp đấu giá tài sản thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác thì trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thay đổi, doanh nghiệp đấu giá tài sản gửi thông báo thay đổi địa chỉ trụ sở của chi nhánh cho Sở Tư pháp nơi chi nhánh đăng ký hoạt động và gửi giấy đề nghị thay đổi địa chỉ trụ sở đến Sở Tư pháp nơi chi nhánh đặt trụ sở mới.

VIII. Thủ tục đề nghị cấp lại giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản quy định tại khoản 7 Điều 29 của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 37/2024/QH15

Trường hợp doanh nghiệp đấu giá tài sản đề nghị cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh do bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới các hình thức khác thì thực hiện như sau:

a) Doanh nghiệp đấu giá tài sản gửi giấy đề nghị cấp lại Giấy đăng ký hoạt động đến Sở Tư pháp nơi chi nhánh đăng ký hoạt động qua Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy đề nghị, Sở Tư pháp cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Doanh nghiệp bị từ chối cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

C. LĨNH VỰC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

I. Thời hạn cấp giấy xác nhận kết quả thi hành án quy định tại Điều 53 của Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2014/QH13, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 59/2024/QH15, Luật số 81/2025/QH15 và Luật số 84/2025/QH15

Đương sự có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xác nhận kết quả thi hành án.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của đương sự. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp giấy xác nhận kết quả thi hành án.

II. Đơn yêu cầu xác nhận kết quả thi hành án quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BTP hướng dẫn thực hiện một số thủ tục về quản lý hành chính và biểu mẫu nghiệp vụ trong thi hành án dân sự

Đơn yêu cầu xác nhận kết quả thi hành án thực hiện theo Mẫu số 01 Phụ lục I.10 ban hành kèm theo Nghị quyết.

D. LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC

Hồ sơ yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ và thủ tục xác định cơ quan giải quyết bồi thường được quy định tại Điều 41 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 10/2017/QH14

1. Người yêu cầu bồi thường cung cấp giấy tờ sau:

- a) Văn bản yêu cầu bồi thường;
- b) Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường (nếu có).

2. Ngoài các giấy tờ quy định tại điểm D.1 mục này, tùy vào từng trường hợp mà người yêu cầu bồi thường phải bổ sung một trong các giấy tờ sau đây:

a) Văn bản xác nhận hoặc chứng minh quyền đại diện hợp pháp trong trường hợp người yêu cầu bồi thường là người đại diện của người người bị thiệt hại;

b) Văn bản xác nhận hoặc chứng minh quyền thừa kế hợp pháp của người yêu cầu bồi thường đối với trường hợp người bị thiệt hại chết.

3. Trường hợp người yêu cầu bồi thường trực tiếp nộp yêu cầu bồi thường tại cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tiếp nhận thì các giấy tờ quy định tại điểm D.2 mục này là bản sao nhưng phải có bản chính để đối chiếu;

Trường hợp người yêu cầu bồi thường gửi yêu cầu bồi thường qua dịch vụ bưu chính thì các giấy tờ quy định tại điểm D.2 mục này là bản sao có chứng thực theo quy định của pháp luật về chứng thực.

Trường hợp người yêu cầu bồi thường nộp yêu cầu bồi thường trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia thì các giấy tờ quy định tại điểm D.2 mục này là bản sao chứng thực điện tử.

4. Trường hợp chưa xác định ngày được cơ quan giải quyết bồi thường, người yêu cầu bồi thường cung cấp các giấy tờ được quy định tại điểm D.1 và D.2 mục này đến Sở Tư pháp nơi người bị thiệt hại cư trú hoặc có trụ sở. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Tư pháp có trách nhiệm xác định cơ quan giải quyết bồi thường, chuyển các giấy tờ đó đến cơ quan giải quyết bồi thường và thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu bồi thường.